

# PH

## Pha

**Pha.** Chẽ lắn, trộn lắn, đỗ lộn : *Pha chè. Pha thuốc. Pha chì vào đồng. Pha giống. Nghĩa bóng*: Làm tạp-nhập mọi việc ; *Người làm pha* được cả mọi việc.

**Pha lửng.** Cũng nghĩa như « pha trò » : *Nói pha lửng. Pha-phách.* Cũng nghĩa như « pha ». || **Pha tiếng.** Bắt-chước giọng nói của người ta để chế-nhạo ; *Chửi cha không bằng pha tiếng* (T-ng). || **Pha trò.** Nói chém câu chuyện vào làm cho buồn cười : *Thằng hề pha trò*.

**VĂN-LIỆU.** — *Giả mù pha mưa* (T-ng). — *Vàng mướt, bạc bẩy, thau ba, Đồng đèn trinh-tiết lại pha lộn chì* (C-d). — *Pha nghè thi-hoa, dù mùi ca-ngâm* (K). — *Gót danh lợi bùn pha sắc sạm* (C-o). — *Lâm-tuyền pha lắn thị-thành mà ưa* (B-C).

**Pha.** Bồ, cắt : *Pha thịt. Pha quả bi.*

**Pha-lê 玻璃.** Chất thủy-tinh quý : *Đèn pha-lê. Cốc pha-le.*

**Pha-phôi.** Xem « phôi-pha ».

## Phá

**Phá.** Vũng hè hép : *Thương em, anh cũng muốn vỡ, Sợ truồng nhà Hồ, sợ phá Tam-giang* (C-d).

**Phá 破.** 1. Làm cho tan-nát hư-hỗng : *Phá nhà. Phá thành. — 2. Phát ra, tung ra ; Phá lở. Phá huyết. — 3. Mở ra, phác ra, tõ cái đại-cương, đại-ý : Câu phá trong bài thơ. Bức tranh chấm phá.*

**Phá đám.** Làm tan công-cuộc : *Không được ăn thì phá đám. || Phá-gia ○ 家.* Làm tan nát cửa nhà : *Còn nhà phá gia. || Phá giá ○ 價.* Bán rất hạ, không theo thời-giá : *Hàng bán phá-giá. || Phá-giải.* Giật được cái giải thường của người ta đã giữ : *Phá giải cờ. || Phá-giới ○ 戒.* Bỏ không theo những điều giới-luật trong đạo Phật : *Người đi tu phá-giới. || Phá-hại ○ 害.* Làm tan nát hư-hại : *Phá*

*hở của cải. || Phá-hại ○ 壞.* Làm tan nát công-cuộc hiện tại : *Phá hoại cơ đồ. || Phá-hoang ○ 荒.* Khai phá chỗ đất hoang : *Phá hoang mạn Thương-du. || Phá-hủy ○ 毁.* Làm cho tan vỡ ra : *Phá hủy đồ-dạc. || Phá-ngu ○ 愚.* Vỡ cái ngu tối : *Thằng bé mới phá ngu, học dã thấy tần tối. || Phá-ngục ○ 獄.* 1. Phá nhà ngục : *Tù phá ngục. — 2. Lễ trong đàn chay, phá địa-ngục để cho vong-hồn thoát ra : Làm cháy phá ngục. || Phá-phách.* Làm cho tan nát hư-hỗng : *Giặc vào phá-phách trong làng. || Phá-sản ○ 產.* Vỡ nợ : *Việc buôn bán khó khăn, nhiều nhà bị phá-sản. || Phá-trận ○ 阵.* 1. Phá cho vỡ trận của giặc. — 2. Trò chơi bằng quân tú-tôm, bày ra thành cửa mà phá.

**VĂN-LIỆU.** — *Kim ngân phá lệ-luật.* — *Ăn như quỷ phá nhà chay* (T-ng). — *Khéo oan gia của phá gia, Còn ai dám trú vào nhà nǚa thời* (K).

## Phà

**Phà.** Thú thuyền rộng bề ngang, phẳng lòng, không có mũi, để chở sang ngang.

**Phà.** Hà hơi ra, phun ra : *Phà hơi rítøu.*

## Phác

**Phác 樂.** 1. Mộc-mạc, thực-thà : *Tinh chất-phác. Phác thực. — 2. Mới thử làm, mới làm qua-loa : Vẽ phác. Đeo phác. Tinh phác.*

**Phác-họa ○ 畵.** Vẽ phác ra : *Bức tranh mới phác-họa.*

**Phác-tiêu 樂 硝.** Vị thuốc hả.

## Phách

**Phách.** Khoác-lác lên mặt : *Nói phách. Làm phách.*

**Phách.** Phía trước, đằng mũi : *Chèo phách.*

**Phách 魄.** Vía : *Hồn bay, phách lạc.*

VĂN-LIỆU. — *Mơ-màng phách quế hồn mai* (K). — *Ai ai trong thăng hồn kinh phách rời* (K). — *Suối vàng thơm phách mây xanh thỏa hồn* (Nh-đ-m). — *Thác là thê-phách, còn là tinh-anh* (K).

**Phách** 拍. Thứ nhạc-khi làm bằng gỗ hay bằng tre, để gỗ dập trong khi hát: *Hát theo dập phách*. Nghĩa bóng: Khóe riêng, ngón riêng: *Mỗi người một phách*.

VĂN-LIỆU. — *Đàn thông, phách suối vang lừng* (Ph-Tr).

**Phách** 璧. Mảnh giấy đẽ tên họ ở trên mặt quyền thi đẽ người ta rọc ra trước khi đưa chấm: *Roc phách*. *Hợp phách*.

## Phạch

**Phạch**. Tiếng động của vật gì rộng bắn đậm xuống, mà phát ra: *Đập cái quạt đánh phách một cái*.

**Phach-phach**. Thường nói là « phanh - phach ». Cũng nghĩa như « phach »: *Chim vỗ cánh phach-phach*. *Quạt nhach-phach cả đêm*.

## Phai

**Phai**. Nhạt bớt màu: *Áo phai màu*. *Chữ phai mực*. Nghĩa bóng: Khuây nhãng, không được đầm-thắm: *Tình-nghĩa phai nhạt*.

VĂN-LIỆU. — *Thắm lầm phai nhiều* (T-ng). — *Nhạt phấn, phai hương* (T-ng). — *Tấm son gột r้าo bao giờ cho phai* (K). — *Thẹn mình đá nát, vàng phai* (K). — *Hãy còn thiêm-thiếp giấc nồng chưa phai* (K). — *Ngán nhàn-tình khéo ra màu thắm, phai* (B-C). — *Ngọc dù tan, vẻ trắng nào phai* (văn tế Võ-Tinh và Ngô Tòng-Chu).

## Phái

**Phái** 派. I. Nhánh sông. Nghĩa rộng: Chi, dòng: *Một họ có mấy phái*. *Một học-thuyết chia làm nhiều phái*.

II. Cắt việc, chia việc, ủy việc: *Phái lính đi bắt kẻ phạm*.

**Phái-bộ** 部. Quan cùi đì việc công: *Phái bộ sang Tày*. || **Phái-viên** 員. Viên quan của nhà-nước phái đi làm việc gì.

III. 1. Giấy cấp cho người ta cầm đi làm việc gì: *Phái thông-hành*. — 2. Giấy chia việc cho người ta chịu: *Phái nhận phần làm đàng*. — 3. Giấy nhận khoản tiền của người ta đã nộp: *Phái thuế*.

**Phái-lai** 来. Tờ biên-lại cho người ta cầm làm tin: *Nộp thuế lấy phái-lai của lý-trưởng*.

## Phài

**Phài**. I. Nhảm, dung, không sai, đối với trái: *Lẽ phải*. *Điều phải*. *Phải đạo*. *Phải phép*.

**Phải chăng**. Phải với trái: *Biết điều phải chăng*. Nghĩa rộng: Vừa phải, không quá lầm: *Ăn ở phải chăng*. *Giá bán phải chăng*.

VĂN-LIỆU. — *Đường khôn, lẽ phải*. — *Một vừa, hai phải*. — *Khôn ngoan rất mực, nói năng phải lời* (K).

II. Ưng nhận là đúng: *Quyền sách này có phải của ông không?* — *Phải*.

**Phải** mặt. Nói về cách chữa thuốc đúng bệnh: *Uống thuốc phải mặt thì chóng khỏi*. **Phải môn**. Đúng môn thuốc: *Bốc thuốc phải môn*. Nghĩa rộng: Đúng tâm-lý của người ta: *Nói phải môn thì người ta chịu ngay*.

VĂN-LIỆU. — *Phải điều ăn xôi ở thì, Tiết trâm năm cũng bỏ đi một ngày* (K).

III. Bên tay mặt: *Tay phải, tay trái*.

IV. Mặt trên, mặt ngoài, đối với mặt trái: *Mặt phải tẩm the*.

**Phải**. I. Bị, mắc: *Phải gió*. *Phải bệnh*. *Phải đèn*. *Phải tội*. *Phải vạ, v.v.*

**Phải** cái. Nói giống đực vì giao-cấu với giống cái mà mất sức đì: *Ngựa phải cái*. || **Phải** dấu. Bị đâm đánh có vết: *Trong đám cướp có mấy người phải dấu*. || **Phải** gái. Mắc tình-ái với gái: *Con trai mới lớn lên đã phải gái*. || **Phải** gió. 1. Trúng gió độc mà bị bệnh: *Phải gió lăn ra giữa đường*. — 2. Tiếng rủa: *Đồ phải gió*. || **Phải** khi. Bị khi: *Phải khi túng thiếu*. *Phải khi hoạn nạn*. || **Phải** lòng. Nói về trai gái mắc vòng tình-ái: *Cô kia phải lòng cậu nó*. || **Phải** vạ. Bị bắt vạ: *Phải vạ với làng*. *Phải vạ gì mà làm!*

VĂN-LIỆU. — *Đè phải giờ*. — *Ăn phải đũa*. — *Phải ai tai nấy*. — *Chết đuối vớ phải bọt*. — *Chẳng phải đâu cũng phải tai*. — *Phải bùa, phải bả*. — *Phải bỗng mới mó đến tai*, *Thông-minh chữ nghĩa còn coi ai ra gì* (C-d).

II. Lấy lẽ phải hay thế-lực mà bắt người ta phải chịu: *Con phải nghe lời cha mẹ*. *Dân phải đóng thuế*. *Phải đi phu*.

VĂN-LIỆU. — *Ăn phải nhai, nói phải nghĩ*. — *Nói lời phải giữ lấy lời*, *Điруг như con bướm đậu rồi lại bay* (C-d). — *Bắt phong-trần phải phong-trần* (K). — *Việc quan phải giữ lấy nhân làm đầu* (Nh-đ-m). — *Dận con, con phải nghe lời*.

## Phàm

**Phàm** 民. Tục: *Người phàm, mặt tục*. *Ăn phàm, nói tục*.

**Phàm-dân** 民. Kẻ dân thường. || **Phàm-phu** 夫. Kẻ phàm tục: *Trên từ thánh-triết, dưới đến phàm-phu*. || **Phàm-trần** 麻. Cõi trần-tục: *Sa xuồng phàm-trần*.

VĂN-LIỆU. — *Phàm tiên đã bén tay phàm* (K). — *Mặt phàm kia dể đến thiên-thai* (C-o). — *Cành phàm đã chắp hoa-tiên bao giờ* (Nh-đ-m).

**Phàm** 民. Gồm tất cả: *Phàm làm việc gì cũng phải có trật-tự*.

**Phàm-lệ** 例. Lệ chung tất cả: *Mấy điều phàm-lệ in đầu quyển sách*.

**Phàm** 飲. Buồm: *Cánh phàm*.

**Phạm**. Tiếng đặt sau câu đe tỏ ý quá lầm: *Đẹp phạm*. *Ăn khỏe phạm*.

## Phạm

**Phạm 犯.** I. Xâm lấn vào, xung đột vào: *Nói phạm đến danh-dụ người ta. Kẻ dưới nói phạm đến người trên.*

**Phạm-giới ○ 戒.** Phạm những điều cấm giới trong nhà tu: *Người xuất-gia không nên phạm-giới.* || **Phạm-luật ○ 律.** Làm phạm vào luật: *Những người phạm vào luật thì phải tội.* || **Phạm-pháp ○ 法.** Phạm phép: *Làm quan ăn hối-lộ là phạm-pháp.* || **Phạm-phòng ○ 房.** Thủ bệnh do sự giao-cấu mà thành ra: *Thứ nhất phạm-phòng, thứ nhì lồng lợn.* || **Phạm-thượng ○ 上.** Hỗn với người trên: *Bị tội phạm-thượng.*

II. Người can án bị tội: *Nỗi phạm. Giải phạm.*

**Phạm-Nhan.** Thắng phạm Nguyễn Bá-Nhan, bị Trần Hưng-dạo bắt được: *Giặc phạm Nhan.* || **Phạm-nhân ○ 人.** Người bị án: *Giải phạm-nhân đi dày.*

**Phạm範.** Khuôn (không dùng một mình): *Một-phạm. Phạm-vi.*

**Phạm-vi ○ 圈.** Khuôn vòng. Nghĩa bóng: Khoảng có giới-hạn: *Trong cái phạm-vi thế-lực.*

**Phạm范.** Tên một họ.

**Phạm Định-Trọng 范廷重.** Tên một bậc danh-tướng về cuối đời Hậu-Lê.

**Phạm Ngũ-Lão 范五老.** Tên một vị danh-tướng đời Trần.

**Phạm Sư-Mệnh 范師命.** Tên một vị danh-nho đời Trần.

**Phạm-tự 梵字.** Thứ cõi-tự về phía bắc Áo-đô (sausscrit).

**Phạm-thiên 梵天.** Cũng nói là Phạm-vương. Chúa trên-tầng trời trong sắc-giới, làm chủ-tề cả vạn-vật (tiếng Phật-học).

## Phan

**Phan幡.** Phướn: *Tràng-phan, bảo-cát.*

**Phan潘.** Tên một họ.

**Phan Trần ○ 陳.** Tên một quyền truyền bằng thơ nôm, nói về việc họ Phan và họ Trần kết duyên với nhau.

## Phán

**Phán判.** Xử đoán, quyết định: *Quan tòa phán án.* Dùng sang tiếng Việt-nam nói về các bậc tôn-quí truyền báu: *Lời vua phán hỏi. Thánh phán.*

**Phán-doán ○ 判.** Xét định: *Phán-doán cái lý-thuyết cho khỏi sai lầm.* || **Phán-sự ○ 事.** Chức quan xét việc dân-chính. Dùng sang tiếng Việt-nam để gọi các người làm việc ở các sở Bảo-hộ.

## Phàn

**Phàn-nàn.** Than-van, vì không được thỏa bụng: *Kẻ làm công phàn-nàn chủ ác.*

**VĂN-LIỆU.** — *Người bắn-khoän mẹ, kẻ phàn-nàn con (Nh-đ-m).* — *Bắn-khoän kén cá, phàn-nàn chọn canh (Nh-đ-m)*

## Phản

**Phản.** Đồ gỗ đóng bằng ván ghép liền lại, có chân, dùng để nằm, để ngồi: *Đóng giường, đóng phản.*

**VĂN-LIỆU.** — *Chồng còng lấy vợ cưng còng, Nằm phản thi chật, nằm nong thì vira (C-d).* — *Gái có chồng như gông deo cổ, Gái không chồng như phản gỗ long đanh (C-d).*

**Phản 反.** 1. Trở lại: *Phản thân. Tự phản.* — 2. Trái nghịch: *Lừa thầy, phản bạn. Bé tội phản vua. Tương phản.*

**Phản-ác ○ 惡.** Thường nói tắt là « phản ». Nói phủ-thủy làm phép dùng phủ-chủ để làm hại người ta như đốt nhà, ném gạch v. v.: *Nhà mới làm bị phủ-thủy phản-ác không ở được.* || **Phản-bạn ○ 敗.** Làm loạn, chống lại với chính-phủ: *Mưu việc phản-bạn.* || **Phản-bội ○ 背.** Trái-nghịch không giữ tín-nghĩa: *Ở với bạn không nên phản-bội.* || **Phản-cung ○ 供.** Cung-khai trái lại với lời cung khai trước: *Bên bị lén tỏa trên lại phản-cung.* || **Phản-chính ○ 邪.** Bỏ bên ngay mà trở lại theo bên chính. || **Phản-chủ ○ 主.** Làm hại chủ: *Đày-tớ phản chủ.* || **Phản-đối ○ 對.** Đổi chơi lại: *Phản đổi lệnh trên.* || **Phản-dộng ○ 動.** Hành-dộng trái lại với việc khác: *Có sức phản-dộng rất mạnh.* || **Phản-gián ○ 間.** Lập mưu chia rẽ phe đảng bèn nghịch: *Bày mưu phản-gián để hại quân giặc.* || **Phản-khang ○ 抗.** Kháng-cự lại: *Phản-khang người trên.* || **Phản-mục ○ 目.** Tức giận không nhìn nhau: *Vợ chồng phản-mục.* || **Phản-nghịch ○ 逆.** Cứng nghĩa như « phản - bạn ».

|| **Phản-phúc ○ 覆.** Tráo-trò, không thực lòng: *Người hay phản-phúc không nên gần.* || **Phản-quốc ○ 國.** Làm phản nước. || **Phản-tặc ○ 賊.** Người giặc làm phản: *Quán phản-tặc.* || **Phản-tọa ○ 坐.** Nói mình yu-cáo cho người ta mà vật lại mình phải tội: *Bị phản-tọa mà phải đi dày.* || **Phản-thân ○ 身.** Trở lại mình mà xét: *Phản-thân tự trách.* || **Phản-thuyết ○ 說.** Nói trái lại: *Phản-thuyết với cái thuyết của người khác.* || **Phản-trắc ○ 側.** Cứng nghĩa như « phản-phúc ».

**Phản 返.** Trở về, trở lại: *Phản hồi.*

**Phản-bộ ○ 步.** Đi trở lại: *Đi nửa đường lại phản-bộ.* || **Phản-chiếu ○ 照.** Chiếu trở lại: *Ánh sáng mặt trời gấp mặt phản chiếu lại phản-chiếu ra.* || **Phản-hồi ○ 回.** Trở về: *Phản-hồi quâ-hương.*

## Phan

**Phan 飯.** Cơm: *Thực phan.*

**Phan-diểm ○ 店.** Hàng cơm. || **Phan-hàm ○ 含.** Cho gạo vào miệng người chết trước khi liệm.

**Phan.** Liễn đựng cơm: *Xới cơm vào phan.*

## Phang

**Phang.** Cầm dao gậy đậm mạnh vào người ta: *Phang cho mấy gậy.*

## Phảng

**Phảng-phất** 彷彿. Lờ-mờ không được rõ-ràng : Nghe phảng-phất. Nhớ phảng-phất. Phảng-phắt chiêm-bao.

VĂN-LIỆU. — Cố chăng phảng-phắt giấc chiêm-bao (Nh-d-m). — Trước huân-phong nghe phảng-phắt cung đàn (phú Tây-hồ).

## Phặng

**Phặng**. Thủ dao lưỡi lớn và dài : Dùng phặng di phát cỏ.

## Phanh

**Phanh** 爆. Mở banh ra : Phanh thay sê xác Nghĩa rộng ; Mở banh ra : Mở phanh cửa ra. Phanh áo để ngực ra.

## Phành

**Phành-phạch**. Xem « phạch-phạch ».

## Phao

**Phao**. Vật thả nổi trên mặt nước, để làm dấu hiệu : Thủ lười, buông phao. Thủ phao để tàu biết lối mà chạy.

**Phao**. Bầu đựng dầu trong cái đèn.

**Phao**. Phần thịt ở đầu ngón tay ngón chân trong móng : Cắt móng tay phạm tội phao.

**Phao**. Bày đặt ra để vu cho người : Phao ngôn. Phao danh. Phao tang.

**Phao-danh**. Nói phao để làm hại danh-già người ta : Lòng ngay thẳng chẳng sợ ai phao-danh. || Phao-ngôn. Nói phao : Nhà không giàu-có gì mà người ta phao-ngôn là có nhiều của. || Phao-phản. Nói phao ra phản người ta : Bị kẻ ác phao-phản. || Phao-tang. Lén bỏ tang-vật để vu cho người ta : Phai tội phao-tang. || Phao tiếng. Cũng nghĩa như « phao-danh ».

VĂN-LIỆU. — Phao cho quyền gió rủ mây, Thủ xem có biết mặt này là ai (K).

**Phao** 抛. Quăng đi, ném đi, bỏ đi (không dùng một mình) : Phao cầu.

Phao-cầu ○ 球. Ném quả cầu : Phao cầu kén rẽ. || Phao-phí ○ 費. Phi bỗ : Phao-phí thì giờ. Phao-phí tiền tài.

**Phao-cầu**. Phần thịt ở cuống đuôi con gà con vịt.

VĂN-LIỆU. — Thủ nhất phao-cầu, thủ nhì dầu cánh (T-ng).

## Pháo

**Pháo** 炮. I. Vật cuộn bằng giấy, trong nhồi thuốc nổ, có ngòi để đốt cho nổ : Đốt pháo. Pháo dùng.

Pháo chà. Thủ pháo làm có lán-tinh, chà xuống gạch thì nổ. || Pháo chuột. Thủ pháo đốt chạy quay, không nổ. ||

Pháo thăng-thiên. Thủ pháo đốt vọt lên trời. || Pháo xiết. Cũng nghĩa như « pháo chà ».

VĂN-LIỆU. — Mua pháo mượn người đốt. — Hoài tiều mua pháo đốt chơi, Nó nô một cái tiền ơi là tiền ! (C-d). — Nếu cao, pháo nổ, bánh-chưng xanh (thờ tết). — Tiền tai mua pháo lật ngoài (T-ng).

II. Thủ súng đại-bác.

Pháo - binh ○ 兵. Lính chuyên coi về việc bắn đại-bác. || Pháo-dài ○ 臺. Vòm xây cao, trên đặt súng đại-bác : Xây pháo-dài. || Pháo-thủ ○ 手. Cũng nghĩa như « pháo-bin ».

VĂN-LIỆU. — Tên treo đầu ngựa, pháo ran mắt thành (Ch-Ph).

III. Một quân trong bàn cờ tướng, hay bài tam-cúc.

## Phào

**Phào**. Đồ dùng của thợ nề để làm đường gờ ở góc trần nhà.

**Phào**. Thoảng qua, hết ngay : Gió thoảng phào. Lửa cháy phào. Thủ phào.

Phào-phào. Hơi phào.

## Pháp

**Pháp** 法. I. Pháp : Phi pháp. Quốc-pháp.

Pháp-chế ○ 制. Pháp-luat : Pháp-chế nghiêm-minh. || Pháp-chính ○ 政. Pháp-luat và chính-trị. || Pháp-định ○ 廷. Tòa án. || Pháp-dộ ○ 度. Pháp-tắc : Đặt ra pháp-dộ để trị nước. || Pháp-gia ○ 家. Nhà chuyên học về hình-luat. || Pháp-lệnh ○ 令. Pháp-luat, hiệu lệnh : Pháp-lệnh trong nước, không ai được trái. || Pháp-luat ○ 律. Pháp Juât. || Pháp-lý ○ 理. Nguyên-lý của pháp-luat : Thông-hiểu pháp-lý. || Pháp-nhân ○ 人. Tư-cách đối với pháp-luat như một người : Một hội phải có quyền pháp-nhân mới được mua bán bất-dộng-sản. || Pháp-tắc ○ 则. Pháp-tắc : Ăn ở có pháp-tắc. || Pháp-trường ○ 場. Nơi hành-hình những người bị tử-tội. || Pháp-viện ○ 院. Tòa án.

II. 1. (Theo thuyết nhà Phật). Những hiện-trạng trong vũ-trụ có sinh, có diệt : Phật thấy suốt cái chân-tướng của vạn pháp. — 2. Pháp-mùa-nhiệm của những bậc phật tiên thần thánh : Pháp-thuật cao cường.

Pháp-bảo ○ 寶. Đồ qui đẽ thờ Phật : Đay đem pháp-bảo sang hòn sur-huynh (K). || Pháp-danh ○ 名. Tên đặt cho những người qui-y Phật-giao : Pháp-danh lại đổi tên ra Trạc-tuyền (K). || Pháp-dàn ○ 墓. Đàn cúng : Thủ phu-thủy lập pháp-dàn để bát-tà. || Pháp-lực ○ 力. Năng-lực của phép màu : Pháp-lực của Phật. Pháp-môn ○ 門. Lối nhập-môn nhà Phật. || Pháp-sư ○ 師. Thủ phu-thủy. || Pháp-thuật ○ 術. Thuật phu-phép : Thủ phu-thủy có pháp-thuật cao. || Pháp-y ○ 衣. Áo lè-phục của giáo-sĩ trong các tôn-giáo.

**Pháp-lan-tây** 法蘭西. Do nguyên âm tiếng France dịch ra. Tên một nước ở châu Âu. Ta thường gọi tắt là nước « Pháp ».

**Pháp-loa** 法螺. Tên một vị trong tam-tồ Trúc-lâm.

**Pháp-vân** 法雲. Vị thần làm may.

**Pháp-vũ** 法雨. Vị thần làm mưa.

## Phap

**Phap** 乏. Thiếu (không dùng một mình) : *Bàn-phap. Khuyết-phap.*

## Phát

**Phát**. Dơ bàn tay ra mà đậm : *Phát đèn-dét vào lurng.*

**Phát**. Dùng dao dài mà vặt : *Phát bờ rào. Phát cành cây.*

**Phát** 發. I. Mở ra, hiện ra : *Phát-minh ra một lý-thuyết.*

**Phát-âm** ○ 音. Chữ cái đi với một nguyên-âm mà phát ra thành âm : *B. C. D., là những chữ phát-âm.* || **Phát-biểu** ○ 表. Bày tỏ ra : *Phát-biểu ra ý-khiến mới.* || **Phát-dương** ○ 揚. Làm cho phần khởi mạnh-mẽ lên : *Phát-dương thề-lực của nước.* || **Phát-giác** ○ 覺. Tố cáo việc kín của người ta cho quan trên biết : *Phát-giác việc buôn hàng lâu.* || **Phát-hân** ○ 顯. Ra mè hỏi. || **Phát-hiện** ○ 現. Mới hiện lộ ra ; *Cử-lao mới phát hiện ở cửa bờ.* || **Phát-huy** ○ 輝. Làm cho rõ nghĩa-lý của học-thuyết : *Phát-huy Không-giáo.* || **Phát-khoa** ○ 科. Mới có người đỗ ; *Họ ấy mới phát-khoa.* || **Phát-minh** ○ 明. Khoi đầu làm cho sáng rõ một cái ý-nghĩa chưa ai biết : *Phát-minh ra cách làm máy bay.* || **Phát-nghện** ○ 順. Phát lời nguyễn : *Phát phát-nghện cứu chúng-sinh.* || **Phát-siên** ○ 聞. Làm cho tỏ rõ ra. Cũng nghĩa như phát-huy. || **Phát-tán** ○ 散. (Tiếng y-học). Làm cho cái khí độc cắm trong người tan giải ra ngoài : *Uống thuốc phát tán.* || **Phát tang** ○ 壽. Bắt đầu cáo-tang cho công chúng biết : *Định ngày phát tang.* || **Phát-tiết** ○ 泄. Lộ hết ra ngoài : *Khi độc phát tiết ra hết. Anh-hoa phát tiết ra ngoài, Nghìn thu bạc mệnh một đời tại hoa (K).* || **Phát-thê** ○ 謂. Phát lời thề : *Quan tòa phát thê.* || **Phát-triền** ○ 展.. Mở rộng ra : *Thể-lực phát-triền ra.*

II. Khoi đầu, bắt đầu : *Phát-nghyen.*

**Phát-dẫn** ○ 引. Bắt đầu rước quan-tài người chết đi chôn : *Làm lễ phát-dẫn.* || **Phát-doan** ○ 端. Bắt đầu mở mối ra : *Lời phát-doan của một quyền sách.* || **Phát-động** ○ 動. Khoi đầu động : *Sinc máy đã phát động.* || **Phát-khi** (khoi) ○ 起. Khoi đầu sáng lập ra : *Người phát-khai ra một hội.* || **Phát-khóc** ○ 哭. Khoi đầu khóc trong lẽ tang. || **Phát-ngôn** ○ 言. Nói ra : *Trong hội-dồng, ai muốn phát-ngôn thì phải dor tay lên.* || **Phát-nghyen** ○ 源. Nói về chỗ nguồn nước khởi đầu phát ra : *Sóng Hồng-hà phát-nghyen ở Ván-nam.* || **Phát-sinh** ○ 生. Khoi đầu sinh ra : *Mùa xuân cây cổ phát-sinh. Xem chứng mồi chiến-tranh sắp phát-sinh.* || **Phát-tích** ○ 跡. Gốc tích khởi phát ra : *Nhà Lê phát-tích tại Lam-son.*

III. Nồi lén, dày lén : *Phát hỏa.*

**Phat-ban** ○ 烙. Nồi nhúng nốt đồ ở trong thân-thề : *Sốt phát ban lén.* || **Phát-đạt** ○ 達. Mở-mang thịnh-vượng : *Lần ăn phát-dạt.* || **Phát-hạch** ○ 核. Nồi hạch lén : *Phát hạch ở hẹn.* || **Phát hỏa** ○ 火. Lửa bốc lén cháy nhà. || **Phát-phản** ○ 憤. Nồi tức : *Có phát-phản thì họa mới giỏi được.* || **Phát-phì** ○ 肥. Nảy béo ra : *Tâm bồ lấp người phát phì ra.* || **Phát-phìen** ○ 煩. Nồi cơn phiền. || **Phát-phong** ○ 瘋. Nồi bệnh hủi. || **Phát-phù**. Nồi bệnh phù. || **Phát-siển**. Nồi bệnh siển. || **Phát-tài** ○ 財. Sinh ra nhiều tài-lợi : *Buồn bảm phát tài.*

IV. Phân ra, cấp cho : *Phát chǎn.*

**Phát-chǎn** ○ 賦. Đem tiền của phát cho người nghèo-khổ : *Phát chǎn cho dân bị lụt.* || **Phát-hành** ○ 行. Đem ra lưu-hành : *Phát-hành giấy bạc mới.* || **Phát-hoàn** ○ 還. Trả lại : *Tiền trãm lại cứ nguyên nhân phát hoàn (K).* || **Phát-lưu** ○ 流. Đày đi xa : *Phát-lưu di Côn-lôn.* || **Phát-mại** ○ 賣. Đem ra bán : *Phát-mại hàng-hóa.* || **Phát-phục** ○ 服. Phân-phát đồ tang-phục : *Phát-phục cho con cháu chịu tang.* || **Phát-vãng** ○ 往. Giải đi đây : *Phát-vãng từ lén mạn ngược.*

V. Nói về phong-thủy. Ngôi đất được mà con cháu hưng-thịnh lên : *Đất phát qui. Đất phát nghịch.*

VI. Một cái nõ, một cái bắn ra : *Bắn 9 phát súng.*

**Phát** 髮. Tóc (không dùng một mình) : *Bach-phát.* **Phát-phu** ○ 屬. Tóc và da : *Thân-thề phát-phu.*

## Phat

**Phat** 伐. Trừng-trị : *Phat kẻ có tội. Học-trò bị phạt.*

**Phat-bồng** ○ 脣. Bị phạt phải cắt hay giảm phần lương : *Làm quan có lỗi bị phạt bồng ba tháng.* || **Phat-truong** ○ 杖. Bị phạt phải đánh bằng trượng.

**VĂN-LIỆU**. — Một tag thường phạt hai bè công-minh (Nh-đ-m). — *Phat người theo phép cực-hình Trụ-vương (H. Trừu).*

**Phat** 伐. I. 1. Đánh (không dùng một mình) : *Chinh-phat.* — 2. Đắn, chặt : *Phat bớt cảnh cây rứt-rứt đi. Phát mộc.*

**Phat-mộc** ○ 木. Nghĩa đen là chặt cây, thường dùng để chỉ cái lẽ mới bắt đầu đẽo cây làm nhà : *Được ngày phát-mộc.*

II. Khoé : *Bắt phát-thiện.*

## Phau

**Phau**. Nói về cái màu trắng lầm : *Trắng-phau.*

**Phau-phau**. Hơi phau : *Da trắng phau-phau.*

**VĂN-LIỆU**. — *Bạc phau cầu giá, đen dầm ngàn mày (K).*

## Phac

**Phac**. Nói về yên lặng không có tiếng động : *Đêm khuya, trời im phac.*

**Phac-phac**. Thường nói là « phảng-phac ». Cũng nghĩa như « phắc ».

## Phẩm

**Phẩm-phẩm.** Trò bộ mạnh bạo hăm-hở : *Chạy phẩm-phẩm đến đánh người ta.*

**Phẩm-pháp.** Xem « pháp-pháp ».

## Phản

**Phản.** I. Dẫn lại, kéo lại : *Phản dây, phản roi.*

II. Theo dõi, tìm kiếm : *Phản theo. Phản cho ra mồi.*

**Phản-phát.** Xem « phắt-phát ».

## Phảng

**Phảng.** Ngay lập tức, dứt-khoát hẳn : *Đi phảng. Làm phảng. Nói phảng.*

Phảng-phảng. Cũng nghĩa như « phảng ».

**Phảng-phắc.** Xem « phác-phắc ».

## Phẳng

**Phẳng.** Bằng, đều, không lồi lõm : *Đất phẳng. Phẳng như mặt nước.*

Phẳng-lặng. Yên lặng, bình-tĩnh : *Đêm khuya phẳng-lặng như tờ (L-V-T).* || Phẳng-phản. Cũng nghĩa như « phảng ». ] Phẳng-phiu. Cũng nghĩa như « phảng ».

VĂN-LIỆU. — *Bốn phương phẳng-lặng hai Kinh vắng vàng (K). — Trăng xoa tràng-giang phẳng-lặng tờ (thơ cõi).*

## Phắp

**Phắp-phắp.** Thường nói là « phẩm-phắp ». Theo dùng biêu-lệnh đâu vào đây : *Nghé tiếng hò, đứng dậy phẩm-phắp.*

## Phắt

**Phắt.** Ngay lập tức : *Đứng phắt dậy. Làm phắt đi cho xong.*

Phắt-phắt. Thường nói là « phản-phát ». Cũng nghĩa như « phắt ».

## Phẩm

**Phẩm-pháp.** Xem « pháp-pháp ».

## Phẩm

**Phẩm.** Nói chung các thứ thuốc để nhuộm màu : *Phẩm diêu. Phẩm lục. Phẩm xanh.*

**Phẩm 品.** I. Giá cách tốt xấu : *Thượng-phẩm. hạ-phẩm.*

Phẩm-cách ○ 格. Phẩm-giá, tư-cách : *Phẩm-cách thanh cao. || Phẩm-giá ○ 價. Giá-trị do nhân-cách cao qui mà ra : Phẩm-giá con người. || Phẩm-hạnh ○ 行. Phẩm-giá, tinh-hạnh : Phẩm-hạnh doan-chính. || Phẩm-vị ○ 味. Chất vị của món ăn : Trong một bữa tiệc đủ các phẩm-vị quý.*

VĂN-LIỆU. — *Càng treo giá ngọc, càng cao-phẩm người*

(K). — *Phẩm tiên rơi đến tay hèn (K). — Phẩm tiên may bên tay phẩm-biép đâu (B-C).*

II. Thứ bậc trong hàng quan-lại : *Nhất-phẩm. Nhị-phẩm v.v.*

Phẩm-cấp ○ 級. Thứ bậc của quan-lại. || Phẩm-hàm ○ 衡. Phẩm-quan và hàm-quan : *Được thưởng phẩm-hàm. || Phẩm-phục ○ 服. Áo mặc theo chức-phẩm của các quan. || Phẩm-trật ○ 秩. Cũng nghĩa như « phẩm-cấp ». || Phẩm-vị ○ 位. Ngôi thứ theo phẩm-trật : Phẩm-vị cao thấp.*

III. Bàn định, khen chê (Không dùng một mình).

Phẩm-bình ○ 評. Cũng nghĩa như « bình-phẩm ». Bàn định khen chê. || Phẩm-dề ○ 题. Phè lời khen : *Được bậc danh-nhân phẩm-dề cho thì có giá-trị ngay.*

IV. Từng cái, từng loại : *Năm phẩm oán. Một phẩm kinh.*

Phẩm-loại ○ 類. Các loài : *Trong trời đất có nhiều phẩm-loại. || Phẩm-vật ○ 物. Các vật : Mùa xuân phẩm-vật đều tươi tốt.*

## Phân

**Phân.** Cắt các loại vật dùng để bón cày : *Phân bò. Phân lợn.*

Phân bắc. Phân người.

VĂN-LIỆU. — *Người tốt về lụa, lúa tốt về phân (T-ng).*

**Phân 分.** I. 1. Một phần trăm : *Vay lãi năm phần. — 2. Một phần trăm trong một thước hay một lượng : Tấm ván dày ba phần. Mười phần vàng.*

VĂN-LIỆU. — *Có cao hơn thước, liệu gầy vài phần (K).*

— *Tir-công riêng hấy mười phần hồ-dồ (K). — Lòng thương còn được như ráy mấy phần (N-đ-n).*

II. 1. Chia : *Một thành-phố phân làm nhiều khu. — 2. Bày tỏ, tách-bạch : Phân-tràn. Phân-giải.*

Phân-bì. So sánh tị nạnh : *Phân-bì hơn thiệt. || Phân-biện ○ 辨. Chia ghẽ : Phân-biện phải trái. || Phân-biệt ○ 別. Chia rõ hẳn ra : Nam nữ phân-biệt. || Phân-bồ ○ 署. Chia bồ : Phân-bồ sưu thuế. || Phân-bua. Thường nói là « phân-vua ». Bày tỏ với công-chứng làm chứng cho : *Việc ấy tôi đã phân-bua cho nhiều người biết. || Phân-cách ○ 分. Chia cách : Phân-cách hai phương. || Phân-cực ○ 局. Chỉ ngành của hiệu buôn : Hiệu buôn lớn đặt nhiều phân-cực. || Phân-định ○ 定. Chia định : Phân định địa-giới. || Phân-giác-khí ○ 角器. (tiếng kỹ-hà-học). Đồ dùng để đo góc. || Phân-giải ○ 解. Bày tỏ tách-bạch lẽ phải để giải hòa. Phân giải chuyện bất-hòa. || Phân-kim ○ 金. (Tiếng phong-thủy). Dùng đia-bàn để định phương. || Phân-kỳ ○ 岐. Chia đường ly-biệt nhau : *Đoạn-trường thay lúc phân-kỲ ! (K). || Phân-khổ ○ 考. Chức quan chấm trường đời xưa chuyên việc xem lại những quyền thi hỏng để lựa lại. || Phân-ly ○ 疏. Chia lia : Cốt-nhục phân-ly. || Phân-mẫu ○ 母. (Tiếng toán-học). Một số trong phân-số để chỉ đơn-vị chia ra bao nhiêu phân. Số ấy viết ở dưới cái vạch ngang trong phân-số (dénominateur). || Phân-minh ○ 明. Rõ-ràng, rành-rẽ : Nghĩa lý phân-minh. Ăn ở phân-minh. || Phân-phát ○ 發. Chia phát : Phân***

*phát lương-thực cho binh lính.* || Phân-phó ○ 付. Cát việc giao cho người ta : *Phân-phó công việc cho mọi người.* || Phân-số ○ 數. (Tiếng toán-học). Số chỉ một hay nhiều phần của một đơn-vị chia ra những phần đều nhau (fraction). || Phân-tâm ○ 心. Ngang lòng, rối trí : *Làm cho phân-tâm.* || Phân-tích ○ 析, Chia tách ra : *Phân-tích các chất trong một vật.* || Phân-tử ○ 子. 1. (Tiếng toán-học). Một số trong phân-số để chỉ lấy bao nhiêu phần ở đơn-vị chia ra phần đều nhau ; số ấy viết ở trên cái vạch ngang trong phân-số (numérateur). — 2. (Tiếng hóa-học). Phần nhỏ nhất trong một chất gi : *Dùng cách hóa-học để lim các phân-lứ trong nguyên-chất.* || Phân-thân ○ 身. Phép-thuật, chia thân mình ra làm nhiều thân. || Phân-thư ○ 書. Tờ anh em chia già-tài. || Phân-trần ○ 陳. Bày tỏ : *Phân-trần nỗi oan.* || Phân-xử ○ 處. Xét xử bên phải bên trái : *Phân-xử việc kiện-cáo.*

**Phân 紛.** Rối (không dùng một mình).

Phân-mang ○ 芒. Bối-rối vội-vã : *Công việc phân-mang.* || Phân-vân ○ 纏. Rối-rít không quyết định : *Phân-vân không định ra sao cả.*

## Phân

**Phân 粉.** 1. Thú bột rất nhỏ và mịn, dùng để xoa cho đẹp : *Phân hồng.* Phân giờ mặt. Nghĩa rộng : Tiếng chỉ những chất nhỏ như bột ở ngoài da các loài thảo-mộc, côn-trùng : *Phân cánh hoa.* Phân con bướm-bướm. — 2. Thú bột làm bằng đá vôi, luyện thành thoi để viết bảng : *Phân viết bảng.*

Phân-chèo. Phân của phường hát bô-mặt. || Phân súc ○ 飾. Trang-sức cho đẹp : *Phân-súc bê ngoài.* || Phân vua. Ông vua ban làm cho mình thêm vẻ-vang : *Phân vua rạng vẻ cẩn dai.*

VĂN-LIỆU. — *Phân giờ mặt chử ai giờ chân* (T-ng). — Quanh năm buồn phân bán hương đã lè (K). — *Phân vua, lộc nước, ơn trời* (H.T.) — *Mặt hoa, da phấn.*

**Phân 奮.** Dậy lên, hăng lên (không dùng một mình).

Phân-chấn ○ 震. Hăng-hái mạnh-mẽ : *Tinh-thần phân-chấn.* || Phân-dấu ○ 闘. Hăng-hái chống-chọi : *Phân-dấu với các trù lực bên ngoài.* || Phân-khích ○ 激. Găng-gỏi hăng-hái : *Phân-khích chí-khi.* || Phân-khởi ○ 起. Cũng nghĩa như phân-chấn. || Phân-miễn ○ 勉. Cũng nghĩa như phân-khích. || Phân-phát ○ 發. Hăng lên, dấy lên : *Phân-phát tâm-trí.*

## • Phân

**Phân 分.** 1. Số ở trong toàn số chia ra : *Phân việc làng.* Phân hương-hoa. — 2. Nói về cái gì thuộc về một người nào : *Lỗi ấy về phân anh phải chịu.* Phân xác, phân hồn. — 3. Bè, bèn, nỗi : *Phân thi đau, phân thi nghèo.*

Phân nhiều. Số nhiều, số đông. || Phân-phò. Nói về phân cỗ bàn trong khi có việc làng : *Phân-phò chia không đều.*

**Phân-tử ○ 子.** Cái phân : Mỗi người là một phân-lứ trong xã-hội.

VĂN-LIỆU. — *Chưa ăn cỗ, đã lo mất phân* (T-ng). — Năm giữa chẳng mất phân chăn (T-ng). — Có khó mới có miếng ăn, Không dung ai dễ mang phân đến cho (C-d). — *Phân e đường sá, phân thương dãi-dầu* (K). — *Bắt phong-trần phải phong-trần, Cho thanh-cao mới được phân thanh cao* (K).

**Phân 粉.** Thứ cây người ta hay trồng ở đầu làng, cho nên thường dùng tiếng đó để chỉ chỗ quê-hương : *Hơi tàn được thấy gốc phân là may* (K).

VĂN-LIỆU. — *Đoái thương muôn dặm tử-phân, Hòn quê theo ngọn mây Tân xa xa* (K)

**Phân 墳.** Mả đắp cao (không dùng một mình) : Phân-mộ. Âm-phân.

Phân-mộ ○ 墓. Mồ mả : *Thăm viếng phân-mộ.*

**Phân 焚.** Đốt : *Phân hương.*

Phân-hoàng ○ 黃. Lễ đốt sắc vàng của nhà vua phong-tặng cho ông bà cha mẹ đã quá-cố của các quan : *Lâm lê phân-hoàng.*

VĂN-LIỆU. — *Phân thư, khanh nho.*

## Phân

**Phân 糞.** Cút : *Phân lồng.*

## Phân

**Phân.** Vung, chụp : *Nồi nào phân ấy.* Phân đèn.

**Phân 憤.** Bực tức : *Phân chí.*

Phân-uất ○ 鬱. Bực tức, uất-ức : *Phân-uất bâu binh.*

## Phận

**Phận 分.** 1. Phận riêng thuộc về chiỗ nào hay người nào : *Kỷ-phận.* Địa-phận. Chúc-phận. — 2. Số hệ : *Phận hay.* Phận hèn. Tủi phận. Hồ phận.

Phận-sự ○ 事. Phận việc của mình phải làm : *Làm đủ phận-sự.* Phận bạc. Số phận mỏng-mảnh không ra gì : *Má hồng phận bạc.*

VĂN-LIỆU. — *Học tài, thi phận* (T-ng). — *Phận mỏng cánh chuồn* (T-ng). — *Đau đớn thay phận đàn bà, Lời rằng bạc mệnh cũng là lời chung* (K). — *Phận sao phận bạc như vôi, Đã dành nước chảy, hoa trôi xá gì* (K). — *Phận hèn dẫu rủi, dẫu may tại người* (K). — *Hàng thần lơ-láo, phận mình ra chi* (K). — *Phận đẹp, duyên may.* — *Phận hẩm, duyên ôi.*

## Pháp

**Pháp-phỏng.** Thấp-thõm không yên trong bụng : *Pháp-phỏng cả đêm không ngủ được.*

## Pháp

**Pháp.** Nói vật sắc hay nhọn cầm mạnh ngập vào : *Bị nhát dao chém pháp vào người.*

**Pháp-phap.** Thường nói là « phàm-phap ». Ngập sâu vào, đúng khít với nhau : *Hai đường mộng ăn nhau pháp-phap.*

**Pháp-phèn.** Nói bộ nồi lèn-bèn : *Cây chuối trôi pháp-phèn trên mặt nước.*

**Pháp-phieu.** Nói bộ mặt đứa trẻ lúc sắp khóc : *Pháp-phieu sắp khóc.*

**Pháp-phòng.** Nói vật gì phồng lên lại dẹt xuống, không nhất định : *Trời mưa, bong-bóng pháp-phòng.*

## Phât

**Phât.** Nồi lên, khâ lên : *Làm ăn đã phât.*

**Phât拂.** I. Phe-phây : *Phât cờ.*

**Phât-phor.** Bay đi bay lại : *Hàng cờ bay trong bóng phât-phor* (Ch. Ph). Nghĩa bóng : nói về bộ đi vật-vờ không nhất định là đi đâu : *Đi phât-phor ngoài đường.* Cũng nói là phât-phưởng. || **Phât-phói.** Bay đi bay lại trước gió : *Bóng lau phât-phói.* || **Phât-trần** ○ 霞. Phây bụi, thường dùng để tro đồ dùng để phây bụi.

VĂN-LIỆU. — *Cờ đến tay ai, người ấy phât* (T-ng). — *Thân em như tẩm lụa đào, Phât-phor giữa chợ, biết vào tay ai* (C-d). — *Phât-phor gió trúc, dập-diu mưa hoa* (B. C.). — *Liệu gió phât cờ.*

II. Trái (không dùng một mình) : *Phât-ý.*

**Phât-ý** ○ 意. Trái ý : *Không nên làm phât-ý người ta.*

**Phât 繡.** Dây buộc vào tang-dư để những người đi đưa cầm vào mà đi : *Người đi đưa đám ma chấp-phât.*

## Phât

**Phât 佛.** Tiếng gọi tắt chữ Phât-dà, do chữ Boudha dịch ra, nghĩa là giác, một bậc tu đã sáng suốt thấu hết cả mọi sự-lý trong vũ-trụ, không sót ti gì cả.

**Phật-bà.** Đức Bồ-tát Quan-âm khi hóa thân làm đàn bà. || **Phật-dài** ○ 臺. Chỗ thờ Phât : *Nén hương đến trước Phật-dài* (K). || **Phật-giáo** ○ 教. Giáo-lý của đạo Phât. || **Phật-học** ○ 學. Môn học về đạo Phât. || **Phật-pháp** ○ 法. Pháp-lý đạo Phât. || **Phật-quả** ○ 果. Sự kết-quả tu tối bậc Phât. ||

**Phật-tính** ○ 性. Tinh bản-nhiên hiều biết sáng tỏ của Phât : *Người ta ai cũng có Phật-tính.* || **Phật-tồ** ○ 祖. Ông tổ đạo Phât, tức là đức Thich-ca. || **Phật-tự** ○ 寺. Chùa thờ Phât.

VĂN-LIỆU. — *Phật nhà chẳng cầu, cầu Thich-ca ngoài đường* (T-ng). — *Đi với Phật mặc áo cà-sa, đi với ma mặc áo giáp* (T-ng). — *Ngày mượn thú tiêu-giao cửa Phật, Mỗi thất-tính quyết dứt cho xong* (C-o).

**Phật-thủ** 佛手. Thủ cây thuộc loài cam, quả hình như tay Phât.

## Phâu

**Phâu.** Thủ lọ bằng sành hoặc bằng thủy-tinh, minh thẳng : *Phâu đựng mứt. Phâu đựng kẹo.*

## Phây

**Phây.** Nói người đàn bà đê nằm trên than đê sưởi : *Đàn-bà đê nằm phây.*

**Phây-phây.** Nói bộ béo trắng : *Người béo phây-phây.*

## Phây

**Phây.** Nét bút hắt xuống hay là cái dấu điểm vào bên cạnh chữ đê chấm câu : *Nét phây.*

**Phây.** Gạt đi, hắt đi : *Phây bụi.*

**Phây.** Cầm cái gì mà đưa di đưa lại nhẹ-nhé cho mắt : *Cầm quạt phây mấy cái.*

## Phe

**Phe.** Đẳng, bọn : *Việc làng, việc phe. Phe nợ, đẳng kia.*

**Phe-phây.** Phất nhẹ-nhé : *Cầm cái quạt phe-phây.*

## Phé

**Phé-phé.** Xem « phè-phé ».

## Phè

**Phè.** Đầy quá, đầy tràn : *Đầy phè. Chán phè. Ngang phè.*

**Phè-phè.** Cũng nghĩa như « phè » : *Đầy phè-phè. || Phè-phòn. Phóng-tung dồi-dào : Ăn liêu phè-phòn.*

## Phen

**Phen.** Lần, phiên, lúc, khi : *Lắm phen vất-vả.*

VĂN-LIỆU. — Một phen mưa gió, tan-lành một phen (K). — *Nghĩ lòng lại xót-xa lòng dõi phen* (K). — *Phen này kẽ cắp, bà già gắp nhau* (K). — *Nắng mưa đã biết mấy phen dõi dõi* (K). — *Một hai quyết hẳn trừ gian phen này* (Nh-d-m). — *Từ phen đá biết tuổi vàng, Tình càng thâm-thia dạ càng ngẩn-ngoơ* (K).

**Phen.** Đua tranh, bắt-chuốc : *Chẳng phen Tạ-nữ cũng tay Tây-thi.*

## Phèn

**Phèn.** Khoáng-vật kết-tinh như muối, có sắc xanh đỏ v.v.

**Phèn chua.** Thủ phèn trắng, có vị chua, thường dùng để đánh nước cho trong : *Nước đánh phèn. || Phèn phi.* Thủ phèn chua đốt lên thành bột, dùng để làm thuốc.

VĂN-LIỆU. — *Đi ngang chè tôi xâu tôi đen, Kìa như nước đục đánh phèn lại trong* (C-d). — *Tiếc thay nước đã đánh phèn, Mà cho bùn lại vẫn lên mây lần* (K).

**Phèn.** Thủ cá, minh nhở, vảy nhở, da vàng-vàng.

**Phèn-den.** Thủ cây, lá dùng để nhuộm màu đen.

**Phèn-phết.** Xem « phết-phết ».

## Phèng

**Phèng-phèng.** Tiếng kêu của cái lệnh hay cái thanh-la khi người ta đánh.

## Phèo

**Phèo.** Ruột non : *Phèo lợn. Đâm lòi phèo. Làm lợn bắp phèo.*

VĂN-LIỆU. — *Đầu nheo còn hơn phèo trâu* (T-ng).

**Phèo.** Nói về cái gì bụng-nhụng bầynhầy lòi ra, tuôn ra nhiều : *Giảm phải con cúc phèo ruột ra.*

**Phèo.** Thoảng qua rồi hết nhẵn : *Lửa cháy phèo. Gió thổi phèo.*

## Phép

**Phép.** I. Luật-lệ, chế-độ của một nước hay một nhà đặt ra : *Phép nước. Phép vua. Phép nhà.*

VĂN-LIỆU. — *Phép vua thua lệ làng* (T-ng). — *Nhập gia phải cử phép nhà ta đây* (K). — *Phép vua khôn thứ, miệng người khôn che* (Nh-d-m). — *Lòng người là sắt, phép công là lò* (Nh-d-m).

II. Lời chuẩn-y của quan trên cho làm việc gì : *Quan cho phép mở hội. Học-trò được phép nghỉ. Xim phép làm nhà.*

III. Qui-tắc, cách thức để làm việc gì : *Phép đo lường. Phép tinh.*

IV. Lễ-độ, khuôn-mục : *Day con có phép. Ăn nói không có phép thì người ta chê cười.*

**Phép-tắc.** Cũng nghĩa như « phép » : *Ăn nói phép-tắc.*

V. Phương-thuật riêng của những bậc thần tiên và những bậc tu luyện phù-lục : *Phép tiên. Phép thánh. Phép phù-thủy.*

VĂN-LIỆU. — *Phép thiêng cải-tử hoàn-sinh* (Nh-d-m).

## Phét

**Phét.** Tiếng tục, chỉ sự giao-cẩu của đàn ông với đàn bà.

## Phẹt

**Phẹt.** Tiếng do chất nước ở trong miếng hay trong cái gì phun töe ra : *Nhỏ phẹt nước trâu.*

**Phẹt-phẹt.** Thường nói là « phèn-phẹt ». Cũng nghĩa như « phẹt ». Nghĩa rộng : Nói về cái hình gi-bè-bè : *Mặt phẹt-phẹt.*

## Phè

**Phè 批.** Xét định mà cho chữ để tỏ ý thuận hay không thuận, khen hay chê : *Quan phè vào đơn. Quan trưởng phè vào quyền thi.*

**Phè-bình ○ 評.** Xét đoán, bàn bạc : *Phè-bình một quyền sách. Phè-bình nhân-vật.* || **Phè-bình-học ○ 評學.** Môn

học phè-bình. || **Phè-chuẩn ○準.** Nói vua ưng cho, phê vào giấy : *Vua phè chuẩn cho về hưu.* || **Phè-phó ○付.** Nói quan phè vào đơn giao cho người ta cầm làm bằng : *Đem đơn trình quan xin phè-phó cho.*

**Phè-phè.** Nói bộ béo tốt : *Thằng bé béo phè-phè.*

**Phè-phết.** Nói về dáng ăn mặc dài lướt-thượt : *Quần dài phè-phết.*

## Phế

**Phế 肺.** Phổi : *Phế-bệnh.*

**Phế-bệnh ○ 病.** Bệnh phổi.

**Phế 疾.** Bỏ : *Ông vua bị phế. Phế trướng, lập thí.*

**Phế-chỉ ○ 止.** Bãi bỏ những điều nghị-dịnh trước : *Phế-chỉ mây khoản đầu trong nghị-dịnh.* || **Phế-chức ○職.** Bỏ khoáng-phế chức-vụ của mình : *Người làm quan bị thải vì tội phế-chức.* || **Phế-đế ○ 帝.** Ông vua bị phế. || **Phế-nhân ○ 人.** Người tàn-tật không làm được việc gì nữa : *Những người phế-nhân được miễn sưu thuế.* || **Phế-tật ○ 疾.** Tật bệnh làm cho thành phế-nhân. || **Phế-vật ○ 物.** Vật hư-hỗng không dùng được nữa.

## Phế

**Phè-phé.** Xem « phè-phè ».

## Phệ

**Phệ.** Nói bụng béo chảy xuống : *Bụng phệ.*

**Phệ-nệ.** Béo nặng : *Bụng phệ-nệ.* || **Phệ-phệ.** Thường nói là « phè-phệ ». Nói bộ béo lớn nặng-nề : *Ngồi phệ-phệ trên giường. Béo phệ-phệ.*

**Phệ 簋.** Cách bói Dịch bằng cõi thi : *Sự bốc-phệ.*

## Phéch

**Phéch.** Nói màu trắng bạc ra : *Trắng phéch. Mùa áo nhạt phéch.*

## Phên

**Phên.** Đò đan bằng tre nứa, đẽ che cửa hay che buồng : *Đan phen che cửa.*

VĂN-LIỆU. — *Lau treo rèm nát, trúc giài phen thưa* (K). — *Phên che nhặt gió, vôi tường ngăn sương* (B. C.)

## Phễn

**Phễn.** Đánh đòn : *Phễn cho mấy roi.*

## Phènh

**Phènh.** Trương to ra : *Ăn no phènh bụng. Xác chết trương phènh.*

**Phènh-phènh.** Cũng nghĩa như « phèn » : *Bụng to phènh-phènh.*

VĂN-LIỆU. — Đẹp như cái tép kho trương, Kho dì kho lại, vẫn trương phèn-phèn (C-d).

## Phèn

**Phèn.** Tượng người bằng gỗ, bằng sành, bằng sứ.  
Nghĩa rộng: Nói người ngồi một chỗ không hay cử động: *Ngồi như ống phèn.*

Phèn-đường. Phèn làm bằng đường. Tiếng dùng để chỉ người lười biếng không làm-lụng gì: *Ngồi cả ngày như cái phèn-đường.*

**Phèn-phao.** Nói người chỉ có bộ dáng-diếm, hách-dịch bẽ ngoài: *Phèn-phao ta đây kẻ giờ!*

## Phết

**Phết.** Xem « phiết ».

**Phết.** Dáng điệu ăn ở, đi đứng chững-chàng: *Ra phết quan lớn. Giỏi ra phết. Chơi ra phết.*

**Phết.** Nét phẩy trong chữ nho, do ngồi bút hắt xuống một cái. Nghĩa rộng: Cầm roi mà quật: *Phết cho nó một trận đòn.*

**Phết.** Đồ chơi hình quả cầu tung lên để người bắt: *Đánh phết.*

## Phết

**Phết.** Bệt xuống: *Ngồi phết xuống đất.*

**Phết.** Thủ mắm làm bằng tôm khô với thịt nạc.

## Phêu

**Phêu.** Bệnh lèn: *Nồi phêu.*

## Phêu

**Phêu.** Tiếng trợ-tử đi với tiếng trảng, trổ bộ trảng lảm: *Trảng phếu.*

## Phêu

**Phêu-phào.** Dọng nói của người móm: *Già-rung hết răng, nói phêu-phào.*

## Phêu

**Phêu.** Ống muỗng; thứ đồ dùng để rót truyền vào chai, vào lọ: *Lấy phêu rót dầu.*

## Phi

**Phi.** Nướng những chất như chất phèn để cho tan ra thành bột: *Phi phèn.*

**Phi.** Loài trại, mình dài và nhỏ, ở bể: *Ăn canh phi.*

**Phi 飛.** Bay: *Phi-co.*

**Phi-báo** O 賽. Đi báo mau như bay: *Phi-báo có giặc. Phi-công* O 工. Người cầm lái máy bay. || *Phi-co*

O 機. Máy bay. || **Phi-dao** O 刀. Thủ dao ném để giết người. || **Phi-dắng** O 騰. Bay bồng lèn: *Học phép tiên biết phi-dắng lên trên không.* || **Phi-đinh** O 駕. Máy bay dùng khinh-khi mà đưa lên. || **Phi-tang** O 賦. Làm cho mất tang-vật: *Kẻ cướp làm phi-tang.* || **Phi-tướng** O 將. Quan coi về đạo binh máy bay.

**Phi 非.** Trái, chẳng phải: *Phi lý. Phi nghĩa. Điều thị phi. Phi nô, tắc kia.*

**Phi-nhân** O 人. Người làm càn, làm quấy. || **Phi-nghĩa** O 義. Trái nghĩa: *Không nên lấy những của phi-nghĩa.* || **Phi-pháp** O 法. Trái phép: *Làm việc phi-pháp.* || **Phi-thường** O 常. Khác thường: *Tài giỏi phi-thường.* || **Phi-vi** O 爲. Làm trái, làm quấy.

VĂN-LIỆU. — *Khâu thị, tám phi* (T-ng).

**Phi 披.** Mở (không dùng một mình).

**Phi-lộ** O 露. Lời tuyên-bố cho mọi người biết: *Làm tờ phi-lộ truyền đi mọi nơi.*

**Phi 妃.** Vợ bậc vương: *Chánh phi, thứ phi.*

**Phi-tần** O 嫫. Những vợ thứ của vua: *Đồi hình ti-thiếp thay ngôi phi-tần* (Nh-d-m).

**Phi-châu** 非 洲. Tên một đại-châu. Xem Á-phi-lợi-gia.

**Phi-lao.** Thủ cây thuộc loài thông, thân cao, lá nhỏ, người ta thường trồng ở bãi cát ngoài bờ bể.

## Phi

**Phi 費.** 1. Chi dùng tổn hại: *Quán-phi. Lô-phi.* — 2. Tiêu dùng quá độ, hoài uổng: *Bỏ phí thi giờ. Hoang phí tiền bạc. Uổng phí công-trình.*

**Phi-tồn** O 損. Tổn hại mất nhiều tiền của hay công-phu: *Làm cái nhà phi-tồn hết mấy vạn bạc.*

VĂN-LIỆU. — *Phi của trời, mười đời chẳng có* (T-ng).

## Phi

**Phi.** Bật hơi ra, phun ra: *Nồi đáy phi hơi.*

**Phi cười.** Không nhịn được mà bật cười. || **Phi-phèo.** Nói về hơi thở phi ra luôn-luôn: *Hút thuốc lá thở phi-phèo.* || **Phi-phì.** Nói về tiếng phun ở trong mồm ra: *Rắn phun phi-phì.* Trẻ con phun cơm ra phi-phì.

**Phi 肥.** Béo, mập: *Phát phi. Phi-nộn.*

**Phi-diễn** O 旺. Ruộng tốt. || **Phi-liệu** O 料. Đồ bón ruộng. || **Phi-mĩ** O 美. Béo tốt. || **Phi-nộn** O 嫩. Béo đẹp. || **Phi-nhiêu** O 饶. Nói về ruộng đất tốt màu: *Điền địa phi-nhiêu.*

VĂN-LIỆU. — *Vinh thân phi gia* (T-ng).

**Phi-phà**. Cũng nghĩa như « phèu-phào ».

**Phi-phị.** Xem « phi-phị ».

## Phì

**Phì.** Nhò : *Làm thế người ta phì vào mặt cho.*

Phì-hồ. Nhò vào mặt làm cho xấu hổ : *Lêu-lêu phì-hồ.*

**Phì.** Thỏa, thích : *Phì chí. Phì súc Phì nguyên.*

**VĂN-LIỆU.** — *Phì nguyên bói phượng, đẹp duyên cuối rồng* (K). — *Phì chí tang bồng.*

**Phì 匪.** Giặc cướp, chẳng phải giống người (không dùng một mình) : *Tiểu phỉ. Bắt phỉ.*

Phì-đảng ○ 黨. Đảng giặc cướp. || Phì đồ ○ 徒. Bọn cướp. || Phì-loại ○ 類. Đồ giặc cướp.

**Phì 菲.** I. Loài hẹ.

Phì-phong ○ 菲. Rau phỉ và rau phong, thường dùng để chỉ cái tính nết trong sạch của người đàn bà : *Thói nhà băng-tuyết, chất hằng phì-phong* (K).

II. Đơn bạc (không dùng một mình) : *Phì bạc.*

Phì-bạc ○ 薄. Nhỏ mọn đơn bạc : *Lẽ vật phì-bạc.* || Phì-nghi ○ 儀. Lẽ bạc : *Kinh tiến phì-nghi.*

**Phì 詐.** Chê, nói xấu (không dùng một mình) : *Phì-báng.*

Phì-báng ○ 謗. Chê bai, nói xấu : *Phì-báng đồng cốt.*

## Phị

**Phị.** Nói bộ béo trê ra : *Mặt béo phị.*

Phị-phị. Thường nói là « phì phị ». Phì quá.

## Phía

**Phía.** Mé, bên, bờ : *Phía tả, phia hữu. Phía trên, phia dưới.*

## Phịch

**Phịch.** Nói tiếng kêu của vật nặng bỏ xuống, đè xuống : *Ngoài phịch xuống giường. Đỗ cái gánh phịch xuống đất.*

Phịch-phịch. Thường nói là « phinh-phịch ». Tiếng vỗ vào vật gì mềm : *Vỗ bụng phịch-phịch.*

## Phiêm

**Phiêm 泛.** 1. Nồi bồng-bèn. Nghĩa bóng : lỏng-bóng không thiết-thực : *Bàn phiêm. Chơi phiêm. Ván phiêm.* — 2. Rộng mông-menh : *Phiêm ái.*

Phiêm-ái ○ 愛. Yêu rộng, bao khắp mọi loài : *Có lòng phiêm-ái.* || Phiêm-du ○ 遊. Chơi phiêm. || Phiêm-dàm ○ 論. Bàn phiêm. || Phiêm-luận ○ 論. Bàn rộng. || Phiêm-thần thuyết ○ 神說. Lý-thuyết nhận có một thần bao gồm cả các thể trong trời đất : *Bà-la-môn là một đạo theo phiêm-thần-thuyết.*

## Phiên

**Phiên 番.** I. Phen, lần, lượt : *Cắt phiên. Thay*

*phiên. Phiên chợ. Phiên tòa. Dân Mường cắt lượt nhau đi phiên các nhà lang.*

**VĂN-LIỆU.** — *Chợ có phiên, tiền có ngữ* (T-ng).

II. Giống rợ ở ngoài nước Tàu : *Giặc Phiên.*

**Phiên 蕃.** Ty coi về việc hành-chính : *Bên phiên, bên niết.*

**Phiên-ty ○ 司.** Ty coi về việc hành chính ở nha quan Tông-đốc, quan Tuần-phủ, quan Bố-chánh.

**Phiên 譚.** Theo âm nước khác mà viết ra chữ nước mình (không dùng một mình).

**Phiên-dịch ○ 譯.** Cũng nghĩa như « phiên » : *Napoléon chữ Tàu phiên-dịch là Nã-phá-luân.*

**Phiên 翻.** Lật trở lại (không dùng một mình).

**Phiên-án ○ 案.** Bác những cái nghi-án đã quyết định : *Án đã định mấy năm rồi nay phiên lại. Phiên-án cái lý-thuyết xưa nói quả đất vuông mà cho là quả đất tròn.* || *Phiên-án ○ 冊.* In lại sách của người ta đã xuất-bản : *Sách đã xuất-bản cầm không ai được phiên-án.* || **Phiên-phúc ○ 覆.** Tráo trả : *Nhận-tình phiên-phúc.*

**Phiên 反.** Trái trở lại (không dùng một mình) : *Phiên-ám.*

**Phiên-ám ○ 音.** Đánh trái lại để lấy âm : *Chữ đồng phiên-ám là chữ đồng.* || **Phiên thiết ○ 切.** Hai phép đánh vần để đọc cho thành âm : *Phiên với âm đồng, thiết với hai âm định, và công, thì thành ra âm đồng.*

**Phiên-phiển.** Xem « phiển-phiển ».

## Phiên

**Phiển 片.** Tấm, mảnh : *Phiển gỗ, phiển sắt.*

**Phiển 煙.** Quạt ngọn lửa lên. Nghĩa bóng : Làm cho dây động lên : *Phiển-loạn, phiển-hoặc.*

**Phiển-động ○ 動.** Làm cho dây động : *Phiển-động nhảm-tâm.* || **Phiển-hoặc ○ 感.** Làm cho mê-hoặc lòng người : *Dùng tà-thuyết làm phiển-hoặc lòng người.* || **Phiển-loạn ○ 亂.** Xui giục làm loạn : *Buộc cho tội phiển-loạn.*

**Phiển-phiển.** Thường nói là « phiên-phiển ». Qua-loa cho chóng xong : *Làm phiển-phiển lên.*

## Phiên

**Phiển 煩.** 1. Bận rộn : *Công việc phiển-kịch.* —

2. Nhục-nhẫn : *Đi đường xa lắm nỗi phiển.* — 3. Buồn bức : *Trong lòng phiển-muộn.*

**Phiển-hà ○ 荷.** Phiển-nhiều, hà-khổ : *Chính-lệnh phiển-hà.* || **Phiển-lao ○ 勞.** Nhọc-nhăn. || **Phiển-muộn ○ 慢.** Buồn rầu : *Những là phiển-muộn đêm ngày* (K). || **Phiển-não ○ 懶.** Buồn rầu, túc bức : *Lắm nhân-duyên nhiều điều phiển-não.* || **Phiển-nhiều ○ 摶.** Làm cho rối bập : *Chẳng ai phiển-nhiều đến minh.* || **Phiển-phí ○ 費.** Bận rộn, tốn kém : *Lệ hương-ẩm có nhiều điều phiển-phí.* || **Phiển-phúc ○ 複.** Rườm-rà nhiều mối : *Công việc phiển-phúc.* || **Phiển-toai ○ 碎.**

Rùm-rà, vụn-vật : *Lời bàn phiền-loáy.* || Phiền-ván ○ 文.  
Văn-hoa rùm-rà : *Chuông phiền-ván không bằng vụ thực.*

VĂN-LIỆU. Kinh chẳng bõ phiền (T-ng). — Chút thân bõ-bợt giám phiền mai sau (K). — Lừa phiền cảng giập, cảng khêu mồi phiền (L-V-T). — Nước có chay mà phiền chẳng là. Cỏ có thơm mà dạ chẳng khuây (Ch Ph.).

## Phiết

**Phiết.** Bôi, miết : *Phiết hồ vào giấy Phiết quạt.*

## Phiết

**Phiết** 閣. Cửa (không dùng một mình).

— Phiết duyệt ○ 閣. Nhà thê-gia hiên-quí : *Phiết-duyệt công-hầu.*

## Phiêu

**Phiêu** 漂. Trôi (không dùng một mình) : *Phiêu-lưu.*

Phiêu-bạc ○ 泊. Trôi dạt : *Phiêu-bạc tha-phuơng.* ||  
Phiêu-linh ○ 零. Trôi nỗi lệnh-dênh : *Tinh-canh phiêu-linh.* ||  
Phiêu-lưu ○ 流. Trôi nỗi : *Phiêu-lưu dắt khách.* ||  
Phiêu-tán ○ 散. Xiêu bặt, tan nát : *Nhân-dân phiêu-tán.*

## Phiêu

**Phiêu.** Làm cho trắng, luyện cho trắng : *Phiêu-lụa.*

**Phiếu** 票. Vé, trát : *Phiếu quốc trai. Phiếu bài. Phiếu quan.*

VĂN-LIỆU. — Phủ-đrowning sai lá phiếu hòng thôi tra.

## Phim

**Phim.** Cuộn ảnh để chiếu lên màn ảnh. Do chữ film tiếng nước Anh.

## Phim

**Phim.** Miếng gỗ nhỏ gắn vào đòn để đỡ dây đàn.

VĂN-LIỆU. — Đốt lò hương, giờ phim đòn ngây xưa (K). — Phim đòn dùi-dắt tay tiên (K). — Trúc se ngọn thô, to chùng phim loạn (K). — Mảnh gương còn đó, phim đòn còn dày (K). — Đốt lò hương ấy xe to phim này (K).

## Phinh

**Phinh-phinh.** Xem « phinh-phinh ».

## Phinh

**Phinh-phinh.** Thường nói là « phinh-phinh ». Trõ bõ má béo đầy thịt : *Má phinh-phinh.*

VĂN-LIỆU. — Những người phinh-phinh măt mo, Chân đì chử bát thì cho chẳng thèm (C-d).

## Phinh

**Phinh.** Phòng lên : *Ăn no phinh bụng.*

**Phinh-phich.** Xem « phich-phich ».

**Phinh-phinh.** Tiếng tượng âm ở dây căng thẳng phát ra khi người ta đánh hay có vật gì đụng chạm vào : *Tiếng đòn phinh-phinh.*

**Phinh-phinh.** Xem « phinh-phinh ».

## Phinh

**Phinh.** Nói khéo cho người ta thích dễ xui làm việc gì : *Người ta phinh hay mắc lừa.*

Phinh-gat. Nói phinh để lừa người ta. || Phinh mũi. Nói khi nghe lời nói phinh sướng quá nở mũi ra. || Phinh-phờ. Cũng nghĩa như « phinh ».

## Phinh

**Phinh.** Nói về mặt hay chân phù ra, nặng ra : *Mặt phinh, chân phinh.*

Phinh-phinh. Thường nói là « phinh-phinh ». Hơi phinh.

## Phiu

**Phiu.** Nói về cái bộ mặt nặng ra lúc tức giận : *Thẳng bè bị mang mặt phiu ra.*

## Pho

**Pho.** Một bộ đủ các bộ-phận : *Pho sách. Pho tượng.*

## Phó

**Phó** 扶. 1. Giao cho, ủy cho, nẩy cho : *Phó việc nhà cho bạn.* — 2. Gửi hàng đi giao cho người khác nhận : *Phó hàng đi Nam-kỳ.*

Phó-thác ○ 扶. Giao, gửi : *Đi xa, phó thác vợ con cho bạn.* || Phó vè. Giao trả nàng dâu hay vợ vè cho bố mẹ nó : *Đi làm dâu bị phó vè.*

VĂN-LIỆU. — Tâm lòng phó mặc trên trời, dưới sông (K). — Một là cù phép gia hình, Hai là lại cù lâu xanh phó vè (K). — Vườn hoa lại phó cho mình sửa-sang (Nh-d-m). — Tâm thần đã phó cửa Mai những ngày (Nh-d-m). — Phó cho thiên-dịa, thần-kỷ chứng minh (H. Chử). — Phó cho con Nguyễn-thị-Dao, Nữ vua trong leo-leo, cầm sào đợi ai.

**Phó** 副. I. Bậc phụ, bậc thứ, đối với chính : *Phó-tông, phó-lý, phó-hội, phó-chủ-khoa.*

Phó-bảng ○ 檄. Người đỗ vào át-bảng khoa thi hội.

II. Do chữ « phó tượng mục ○ 匙 目 » là chức thợ thứ hai, dùng sang tiếng An-nam gọi tôn người thợ thường là phó, lâu thành thói quen, người ta dùng tiếng phó để gọi chung các người thợ : *Phó mộc, phó may, phó nề.*

VĂN-LIỆU. — Có phúc thì nuôi phó mộc, phó nề, Vô phúc thì nuôi thầy đẽ, thầy thông (T-ng). — Đồ mặc thì đến phó may, Bao nhiêu đồ sắt đến tay phó rèn (C-d).

**Phó** 赴. Tới, đến (không dùng một mình) : *Phó-nhậm.*

**Phó hội** ○ 會. Đến dự hội-dồng : *Giang-dồng phó-hội*. || **Phó-ly** ○ 莅. Đến chồ làm quan : *Kết thố phó-ly, người thi tiến Kinh* (Nh-đ-m). || **Phó-niệm** ○ 任. Đến nhận việc quan : *Tiến người di phó-niệm*.

**Phó** 言. Báo tang (không dùng một mình) ; *Phó-cáo*.

**Phó-cáo** ○ 告. Báo tin người chết. || **Phó-tang** ○ 哭. Báo tang.

**Phó** 傳. Chức quan giữ việc dạy bảo vua và con vua : *Làm quan Thái-phó*.

## Phò

**Phò**. Giúp, túc là chữ phủ : *Phò vua, giúp nước*.

**VĂN-LIỆU**. — *Phò vạc Hán thuở ngồi trời chểch-lệch, Chém gai đuổi lũ hung-làn* (văn tế trận vong tướng-sĩ).

**Phò**. Nịnh hót : *Nói phò, nói nịnh. Tinh ua phò*.

**Phò-mã** 駙馬. Chức quan võ của vua phong cho con rể : *Khen phò-mã tốt áo* (T-ng).

## Phoc

**Phoc**. Tiếng phát ra do sự quăng hay bỗn vật gì nẩng vào lõi, vào túi.

**Phoc** 纏. Trói (không dùng một mình) : *Thúc-phoc. Thủ tróc, tử phoc*.

## Phòi

**Phòi**. Sùi ra, lồi ra, bật ra : *Phòi bọt mèp, phòi ruột*.

## Phong

**Phong** 封. I. Nói vua ban phầm tước cho bầy tôi hay cắt đất chia cho chư-hầu : *Phong vương, phong hầu. Phong phò mã*.

**Phong-kien** ○ 建. Chế-độ về đời cõi, chia đất ra làm nhiều nước nhỏ thuộc mệnh-lệnh nhà vua : *Chế-độ phong-kien bảy giờ đã hết rồi*.

II. Ban vinh-hàm cho bỗn mẹ những người có quan-chức : *Làm lễ sinh-phong*.

**Phong-tặng** ○ 贈. Tặng phầm-hàm cho bỗn mẹ người làm quan đã chết rồi : *Phong-lặng phụ-mẫu*.

III. Bờ cõi (không dùng một mình).

**Phong-cường** ○ 強. Bờ cõi. **Phong-vực** ○ 城. Cũng nghĩa như « phong-cường ».

IV. Đắp đất cao lên : *Phong-phần*

**Phong phần** ○ 境. Đắp cao cái nấm mộ lên.

V. Gói bọc : *Phong thư, phong thuốc*.

**Phong-ăn** ○ 絲. Niêm hòn ăn lại, nghỉ việc quan. ||

**Phong-bao** ○ 包. Gói tiền tặng người ta để trả ơn, trả công : *Đưa phong-bao cho thầy thuốc*. || **Phong-bì** ○ 皮. Giấy bọc ngoài bức thư. **Phong-tỏa** ○ 鎖. Khóa đóng cửa bể, ngăn cấm không cho giao-thông : *Phong-tỏa hết cả quan-cảng*.

**VĂN-LIỆU**. — *Đốt phong hương hả mà hơ áo tàn* (C-o).

— *Bạc năm mươi lạng một phong sẵn-sàng* (Nh-đ-m). — *Cô lan mặt đất, rêu phong dấu giày* (K). — *Hoa thơm phong nhí, trăng vòng tròn gương* (K). — *Hoa xuân nở còn phong nón nhí* (C-o). — *Hoa còn phong nhí, trăng vừa tròn gương* (B. C.) — *Khi sao phong gấm rủ lá, Giờ sao tan-tác như hoa giữa đường* ! (K).

**Phong** 風. I. 1. Gió. — 2. Thái-độ, phầm-cách.

**Phong-ba** ○ 波. Sóng, gió : *Nồi cơn phong-ba*. || **Phong-cảnh** ○ 景. Cảnh-trí đẹp : *Phong-cảnh đẹp mắt*. || **Phong-cầm** ○ 琴. Thủ đàn tây, hình như cái hòm (piano). ||

**Phong-cốt** ○ 骨. Phầm-cách tiết-tháo : *Người có phong-cốt*. || **Phong-độ** ○ 度. Thái-độ chững-chạc : *Phong-độ người quản-lử*. || **Phong-lan** ○ 蘭. Thủ lan mọc bám ở các cây khác. || **Phong-lưu** ○ 流. 1. Thái-độ nhàn-nhã : *Tinh người phong-lưu*. — 2. Ăn ăn tiêu không phải phiền lụy gì : *Nhà ấy độ này đã phong-lưu*. — 3. Ăn chơi hoa-nguyệt : *Bình-khang là chốn phong-lưu*. || **Phong-nguyệt** ○ 月. Gió trăng : *Cái thú phong-nguyệt*. || **Phong-nhã** ○ 雅. Phong-lưu tao nhã : *Vào trong phong-nhã, ra ngoài hào-hoa* (K). ||

**Phong-quang** ○ 光. Nói cái cảnh đẹp : *Nhà kia có vẻ phong-quang*. || **Phong-sương** ○ 霜. Gió sương : *Dầu dãi phong-sương*. || **Phong-tao** ○ 騷. Phong-nhã li-tao. || **Phong-tinh** ○ 情. Lắng-lør : *Câu chuyện phong-tinh*. || **Phong-thanh** ○ 聲. 1. Tiếng tăm tốt : *Nhà có phong-thanh*. — 2. Cũng nghĩa như « phong-văn ». || **Phong-thủy** ○ 水. Thuật xem đất đẽ làm nhà cửa và đẽ mò mả. || **Phong-trần** ○ 巍. Gió bụi. Nghĩa rộng : Chỉ cuộc đời vất-vả : *Đã dày vào kiếp phong-trần, Sao cho sỉ nhục một lần nới mới thôi* (K). || **Phong-triều** (trào) ○ 潮. Gió và nước triều. Nghĩa bóng : Sự khuynh-hướng rất mạnh một thời : *Phong-trào Âu-Mỹ*. || **Phong-văn** ○ 聞. Nghe đồn : *Mời phong-văn như thế*. || **Phong-vân** ○ 雲. Gió mây. Nghĩa bóng : Cơ-hội hay : *Gặp hội phong-vân*. || **Phong-vị** ○ 味. Ý-vị hay : *Câu chuyện có phong-vị*. || **Phong-vũ-biều** ○ 雨表. Đồ dùng đẽ xem chiều trời mưa gió.

**VĂN-LIỆU**. — *Phong-lưu rất mực hồng-quần* (K). — *Nhin xem phong-cảnh nay đã khác xưa* (K). — *Đá vàng cũng quyết, phong-ba cũng liều* (K). — *Phong-lưu là cạm trên đời Hồng-nhan là bả những người tài-hoa* (C-d). — *Đến phong-trần cũng phong-trần nhu ai* (K). — *Cái phong-ba khéo cợt phường lợi-danh* (C-o). — *Phong-trần mài một lưỡi gươm* (K).

II. Thói, nếp : *Phong-lục, phong-hóa*.

**Phong-dao** ○ 謠. Câu hát của dân-gian : *Lấy phong-dao mà xét phong-lục*. || **Phong-hóa** ○ 化. Phong-lục giáo-hóa : *Duy-trì phong-hóa*. || **Phong-tục** ○ 俗. Thói lèle : *Phong-lục thuần-mỹ*. || **Phong-thề**. Nền nếp nghiêm-trang bè ngoài : *Gửi phong-thề nhà nền-nếp*. || **Phong-vận** ○ 韻. Nền-nề : *Phong-vận nhà đại-gia*.

**Phong** 丰. Hình dáng, khuôn khõ (không dùng một mình) : *Phong-tư*.

**Phong-tư** ○ 憨. Dáng-diệu, cốt-cách : *Phong-tư tài-mạo tuyệt-vời* (K).

**Phong** 瘋. Bệnh hủi.

**Phong** 枫. Thủ cây ở xứ rét.

VĂN-LIỆU. — *Bách quan đóng chặt sân phong* (Nh-đ-m). — Khi ấp mặn, ôm đao dưới nguyệt, Lúc cười sương, cợt tuyết đèn phong (C-o).

**Phong** 鋒. Mũi nhọn : *Giao-phong. Tiên-phong.*

**Phong** 蜂. Con ong.

**Phong-lạp** ○ 蟻. Sáp ong.

**Phong** 豊. Giàu thịnh, được mùa (không dùng một mình) : *Phong-phú. Phong-dăng.*

**Phong-dăng** ○ 登. Được mùa : *Được năm hòa cốc phong-dăng. || Phong-năm* ○ 稔. Cũng nghĩa như « phong-dăng ». || **Phong-niên** ○ 年. Năm được mùa. || **Phong-phú** ○ 富. Giàu thịnh. || **Phong-túc** ○ 足. Giàu đủ.

VĂN-LIỆU. — *Lạ gì bỉ sắc, tư phong, Trời xanh quen thói má hồng đánh ghen* (K).

**Phong-phanh**. Trổng-trải không kín-dáo : *Quần áo phong phanh. Cửa ngõ đê phong-phanh.*

## Phóng

**Phóng**. Rập theo mẫu có sẵn : *Viết phóng. Vẽ phóng bức tranh.*

**Phóng 放.** 1. Buông ra, thả ra : *Phóng sinh. — 2. Ném mạnh ra, bắn ra : Phóng lao. Phóng pháo — 3. Buông lung ra, không hạn-chế gì cả : Phóng tâm. — 4. Buông cho chạy hết sức : Ngựa phóng nước dại.*

**Phóng-dai** ○ 大. Theo cái ảnh cũ làm cho to ra : *Phóng-dai cái ảnh. || Phóng - dăng* ○ 蕩. Lông-bông không giữ phép tắc : *Tinh người phóng-dăng. || Phóng-hoa-tiêu* ○ 花標. Cầm nêu để phân địa-giới. || **Phóng-hỏa** ○ 火. Thả lừa ra để đốt phá : *Phóng hỏa đốt giặc. || Phóng-khoáng* ○ 曠. Nói tinh không câu-thúc lè-nghi vụn-vật : *Tinh-tinh phóng-khoáng. || Phóng-sinh* ○ 生. Thả mạng sống cho các loài vật : *Rầm tháng bảy làm lể phóng-sinh. Nghĩa rộng : Bỏ không trống nom đến, để cho muốn ra thế nào thì ra ; Đem phóng-sinh cho con muốn chơi thế nào thì chơi. Nhà cửa để phóng-sinh không trong coi gì cả. || Phóng-tâm* ○ 心. Đem cái tâm tán-loạn mà không thu-thúc lại : *Học đạo trước hết phải tìm cái phóng-tâm. || Phóng-túng* ○ 縱. Buông thả không câu-thúc : *Chơi bài phóng-túng. Phóng-túng để cho con trẻ hư. || Phóng-tứ* ○ 肆. Cũng nghĩa như « phóng-túng ». || **Phóng** thê. Cũng nghĩa như « phóng-hoa-iêu ». || **Phóng-thích** ○ 釋. Buông tha : *Phóng-thích cho tội-nhân. || Phóng-trục* ○ 逐. Đày đi : *Kẻ có tội bị phóng-trục. || Phóng-uế* ○ 禿. Ả dai : *Cầm không được phóng-uế ngoài phố. || Phóng-xá* ○ 敖. Cũng nghĩa như « phóng-thích ».

VĂN-LIỆU. — *Phóng tài-hóa, thu nhân-tâm* (T-ng).

**Phóng** 訪. Cũng đọc là « phỏng ». Hỏi (không dùng một mình) : *Phóng-vấn.*

**Phóng-cồ** ○ 古. Tìm hỏi những di-tích đời xưa : *Nhà bác-học di phóng-cồ. || Phóng-sự* ○ 事. Người hỏi tin cho nhà báo. || **Phóng-văn** ○ 問. Thường nói là « phỏng-vấn ». Hỏi tin : *Nhà báo phái người đi phỏng-vấn. || Phóng-viên* ○ 員. Người đi hỏi tin cho nhà báo.

## Phòng

**Phòng** 房. Buồng : *Phòng ngủ. phòng ăn.*

**Phòng-độc** ○ 屋. Nhà cửa. || **Phòng-sự** ○ 事. Việc vợ chồng hay trai gái đi lại với nhau. || **Phòng-tích** ○ 積. Bệnh vì sự giao-cấu không có điều-độ mà phát ra.

VĂN-LIỆU. — *Phóng ván hơi lạnh như đồng* (K). — Từ rày khép cửa phòng thu, Chẳng tu thì cũng như tu mới là (K). — *Khi sao cửa gác phòng khuê, Khi sao thui-thủi một xe đất người* (Nh-đ-m).

**Phòng** 防, Ngăn-ngừa, giữ : *Đắp đê để phòng nước.*

**Phòng-bị** ○ 備. Dự bị ngăn-ngừa trước : *Phóng-bị sự chiến-tranh. || Phóng-thành* ○ 城. Chức quan võ đời trước coi giữ trật-tự trong thành-phố. || **Phóng-thân** ○ 身. Giữ mình : *Đi đêm phải phòng-thân. || Phóng-thủ* ○ 守. Giữ gìn : *Phóng-thủ đạo-tắc. || Phóng xa. Lo xa và phòng-bị trước : Trữ lương thực để phòng xa.*

VĂN-LIỆU. — *Tích cốc phòng cơ, tích y phòng hàn* (T-ng). *Quán-lử phòng thân, Tiểu-nhân phòng bị gậy. — Phòng khi nước đã đến chán, Dao này thì liệu với thân sau này* (K). — *Phóng khi nhất đán phi-thường cho ai* (Nh-đ-m). — *Phóng khi sấm sét bắt kỳ, Cá ao dày họa nứa thì làm sao* (C-d).

## Phòng

**Phóng**. Rỗng : *Phóng g nước sôi. Phóng lửa.*

**Phóng** 做. 1. Bắt-chước : *Bộ chén làm phóng kiều Tầu. — 2. Ước chừng : Tinh phóng. Nói phóng.*

**Phóng** chừng. Đoán chừng, ước chừng : *Đây vào Huế phóng chừng sáu, bảy trăm cây số. || Phóng độ. Cũng nghĩa như « phỏng chừng ». || Phóng-sử* ○ 使. Vì khang : *Phóng-sử việc ấy sảy ra thì đổi-phó thế nào ?*

VĂN-LIỆU. — *Rày xem phóng đã cam lòng ấy chưa* (K). — *Xuân xanh phóng độ đôi mươi tuổi đầu* (H. Chù). — *Phóng như gấp kẽ phũ-phàng thì sao* (Tr. Th.).

## Phót

**Phót**. Nói cách nhảy đánh thoát một cái : *Nhảy phót lên cao.*

## Phót

**Phót**. Bật ra thành tia : *Phót máu. Phót nước.*

## Phô

**Phô**. Các (tiếng cỗ) : *Phô ông, phô bà.*

**Phô** 鋪. Bày ra, có ý khoe-khoang : *Phô quần áo.*

**Phô** 摆. Cũng nghĩa như « phô ». || **Phô-phang**. Cũng

nghĩa như « phô ». || Phô-trương ○ 張. Bày ra bên ngoài để trướng-hoàng : Phô-trương-thanh-thế.

VĂN-LIỆU. — Tốt phô ra, xâu xa đây lại (T-ng). — Ké phô xiêm hốt, người thời dai-càn (H. Chử). — Đuối ngà, chén ngọc phô-trương (H. Ch).

## Phô

**Phô 廉**. Nhà ở thành-thị : Thuê phô ở. Dùng ra nghĩa rộng để gọi cả con đường hai bên có phô : Phô hàng Đào. Phô hàng Bạc.

**Phô-phường**. Từng phô, từng phường : Phô - phường đồng-dúc. || Phô-xá. Cũng nghĩa như « phô ».

VĂN-LIỆU. — Đòn vui náo-nức phô phường (H. Chử). — Dời chân xem thử phô-phường những sao (Nh-đ-n).

**Phô Cát**. Nơi có đèn thờ bà Liễu-Hạnh, thuộc địa-phận huyện Thạch-thành tỉnh Thanh-hóa (Trung-kỳ).

**Phô Hiến**. Chỗ bến người ngoại-quốc đến nước Nam buôn bán về đời nhà Lê, nay ở gần tỉnh-ly Hưng-yên xứ Bắc-kỳ : Thủ nhất Kinh-kỳ, thứ nhì Phố Hiến.

## Phồ

**Phồ 譬**. I. Có khi đọc là « phả ». Quyền số để chép tên người và sự-trạng của người cùng họ, cùng một hội, một xứ : Gia-phồ. Huyện-phồ. Ngọc phồ.

**Phồ-khuyen** ○ 翩. Quyền số để biêu tên những người cùng tiền.

II. Biên ghi cung điệu bài dàn, bài hát ; Phồ bài hát vào cung dàn.

VĂN-LIỆU — Phồ vào dàn ấy những ngày còn thơ (K).

**Phồ 普**. Có khi đọc là « phả ». Khắp (không dùng một mình) : Phồ-thông. Phồ-cáp.

**Phồ-biển** ○ 偏. Khắp cả, khắp hết : Đức hóa phồ-biển. || Phồ-cáp ○ 及. Tới khắp : Giáo-duc phồ-cáp. || Phồ độ ○ 度. Cứu-degree khắp cả : Phật phồ-degree chúng-sinh. || Phồ-thông ○ 通. Suốt khắp : Học phồ-thông. Sách phồ-thông.

**Phồ-lỗ-si** 普魯士. Do chữ Prusse dịch âm ra. Tên một nước ở Trung-Âu, kinh-đô là Bá-linh.

## Phộc

**Phộc**. Nói chân đá mạnh vào vật gì mà kêu thành tiếng : Đá phộc cho mấy cái.

## Phôi

**Phôi 胚**. Cái thai mới thành hình (không dùng một mình).

**Phôi-thai** ○ 胎. Nghĩa bóng : Nói cái gì mới phát-hiện, mới gây nhóm : Công-cuộc mới phôi-thai.

**Phôi-pha**. Nhạt đi, kém vẻ đầm-thẩm, buồn tẻ : Ngày xanh mòn mỏi, má hồng phôi-pha (K). Ngày tháng phôi-pha. Cũng có khi nói là « pha-phôi ».

## Phôi

**Phôi 配**. I. Sánh đôi, hợp (không dùng một mình) : Phôi-hop.

**Phôi-hop** ○ 合. Sánh đôi hòa-hợp nhau : Vợ chồng phôi-hop. || Phôi-hưởng ○ 享. Nói về khi cúng tế, mời vị thần khác phụ-hưởng vào với vị thần chính : Ngày giỗ lõi, khấn các vị nội ngoại gia tiên về phôi-hưởng. || Phôi-ngẫu ○ 偶. Cũng nghĩa như « phôi-hop ». || Phôi tự ○ 祀. Thủ phụ vào với vị thần chính : Ở văn-miếu phôi-tự bốn vị đại-hiền với đức thánh Không.

II. Đày di xa (không dùng một mình) : Phát-phôi.

**Phôi-lưu** ○ 流. Đày di nơi xa.

## Phôm

**Phôm**. Cơ-quan về việc hô-hấp, ở trong ngực, hình như hai lá ôm lấy quả tim.

**Phôm** — **Phôm-phốp**. Xem « phốp-phốp ».

## Phôm

**Phôm-phàm**. Nói cái bộ ăn uống thô-tục : Ăn uống phôm-phàm.

## Phòn

**Phòn**. Bọn, lũ : Một phòn thợ gặt. Một phòn kẻ cướp.

**Phòn** 繁. Nhiều, tốt (không dùng một mình) : Phòn-hoa. Phòn-thịnh.

**Phòn-hoa** ○ 華. Náo-nhiệt hoa mĩ : Thành-thị là chốn phòn-hoa. || Phòn-tạp ○ 雜. Bè-bộn, lẩn lộn : Công việc phòn-tạp. || Phòn-thịnh ○ 盛. Tốt thịnh : Nhân-vật phòn-thịnh.

VĂN-LIỆU. — Dời phòn-hoa cũng là dời bỏ đi (K).

## Phồng

**Phồng**. Phùng lên : Phồng má, tròn mắt. Nướng miếng bánh giày phồng lên.

## Phồng

**Phồng**. Lớn lên, nở ra : Lớn phồng lên. Sướng phồng mũi.

## Phỗng

**Phỗng**. Hình người nặn bằng đất để đứng hầu chở thò-tụ : Ngồi như phỗng.

VĂN-LIỆU. — Thấy phỗng đá la lùng đến hỏi (hát nói).

**Phỗng**. I. Lấy hớt cái gì của người ta : Định hỏi vợ mà bị người khác phỗng mất. Phỗng tay trên.

II. Tiếng đánh bài-tô-tôm, tài-bàn. Minh có hai quân bài giống nhau, khi có quân bài thứ ba lén, bắt cứ ở cửa nào cũng ăn được : Bài nhiều phỗng.

## Phòng

**Phòng.** Lạc : Đầu phòng. Đậu phòng.

## Phốp

**Phốp.** Nói bộ trăng đẹp : Da trăng phốp.

Phốp-pháp. Nói bộ vạm-vỡ to lớn : Người phốp-pháp. || Phốp-phốp. Thường nói là « phôm-phốp ». Cũng nghĩa như « phốp ».

## Phor

**Phor.** Đồ gốm chưa nung.

**Phor.** Nói về màu tóc bạc : Đầu tóc bạc phor.

Phor-phor. Cũng nghĩa như « phor ».

## Phò

**Phò.** Trỗ bộ mệt nhọc hay có sự gì bức túc mà thử người ra : Mệt phò người ra.

## Phò

**Phò.** Do chữ phẩn mà ra. Món đồ ăn bằng bánh thái nhỏ nấu với thịt bò : Phò xào, phở tái.

## Phoi

**Phoi.** Giải ra chỗ nắng cho khô : Phoi quần áo. Nghĩa rộng : Phô ra, bày ra : Nằm phoi bụng ra. Phoi mặt ra.

Phoi-phóng. Cũng nghĩa như « phoi »

VĂN-LIỆU. — Đồi ta như lúa phoi màu, Đẹp duyên thi láy, tham giàu làm chi (C-d). — Chờ cho nước xuống phơi bờ, Xem con người ấy nương nhờ vào đâu. — Thành xây khói biếc, non phoi bóng vàng. — Phù dời giúp nước phoi gan anh-hào (L-V-T).

**Phoi-phói.** Xem phói-phói.

## Phói

**Phói-phói.** Thường nói là « phoi-phói ». Phát động một cách nhẹ-nhàng : Lòng xuân phoi-phói, chén xuân tàng-tàng (K).

VĂN-LIỆU. — Vườn xuân phoi-phói mưa sa (Ph-tr).

## Phon

**Phon-phót.** Xem « phót-phót ».

## Phón

**Phón-phở.** Trỗ bộ vui hi-hửng : Được bạc trong nặt phón-phở.

## Phót

**Phót.** Nói màu nhạt, không được thăm : Đỗ phót, lanh phót.

Phót-phót. Thường nói là phon-phót. Cũng nghĩa như phót ».

## Phu

**Phu 夫.** I. Chồng : Phu xưởng, phu tùy,

Phu-nhân ○ 人. Tiếng gọi tôn các vợ quan : Nhất phẩm phu-nhân, nhị phẩm phu-nhân. || Phu-quân ○ 君. Tiếng vợ gọi chồng.

VĂN-LIỆU. — Tại gia lòng phu, xuất giá lòng phu (T-ng). — Ngõ là phu quý phu vinh, Ai ngờ một phút tan-tành thịt xương (K). — Đầu từ thiên-dịa cũng vòng phu-thê (C-O). — Nghĩa phu-phu những nắng vì nước non (Nh-d-m). — Chỉ thè nước thảm, non xanh, Yêu nhau cho trọn chút tình phu-thê (C-d).

II. Người dân thường đi làm việc lao-lực : Phu đắp đê. Phu di tải. Phu trạm. Phu xe.

Phu-dịch ○ 役. Việc sưu-dịch của dân phu phải làm : Phu-dịch nắng-nè. || Phu-phen. Tiếng gọi chung các người làm phu : Phu-phen lợp-dịch.

III. Người đàn ông : Phàm-phu. Thất-phu.

Phu-tử ○ 子. Tiếng học-trò gọi thầy học.

**Phu 孜.** Thỏa, bõ : Phu công. Phu lòng.

VĂN-LIỆU. — Hãy xin báo-đáp ân-tình cho phu (K). — Một công, một của át đèn cũng phu (H-ch). — Cho phu lòng khách, bõ công đợi chờ (Nh-d-m). — Chữ ân uy nhơn nhõ đều phu (Văn tế trận vong tướng-sĩ).

**Phu 膚.** Lớp da trong (Không dùng một mình) : Bi-phu. Phát-phu.

**Phu 敷.** Phô bày ra (Không dùng một mình)

Phu-diễn ○ 衍. Bày tỏ : Phu-diễn nghĩa sách.

## Phú

**Phú.** Xem chữ « phó » là giao vè.

**Phú 富.** Giàu : Phú ông.

Phú-cường ○ 強. Giàu mạnh : Nước phú-cường. ||

Phú-gia ○ 家. Nhà giàu : Con nhà phú-gia. || Phú-bào ○ 豪.

Giàu có và có thế lực : Những bậc phú-hào ở trong làng. ||

Phú-hậu ○ 厚. Giàu nhiều : Gia-lư phú-hậu. || Phú-hộ ○ 翦. Cũng nghĩa như phú-gia. || Phú-ông ○ 翦. Người giàu. || Phú-quý ○ 貴. Giàu sang : Phong-lưu phú-quý ài bì (K). || Phú-thương ○ 商. Người lái buôn giàu.

VĂN-LIỆU. — Phú hứu tư hải. — Phú-quý sinh lě-nghĩa.

— Phú-quý giật lùi. — Chữ phú đê chữ quý. — Phú bất nhán,

bần bất nghĩa. — Phú tàn không bằng bần cựu (T-ng). —

Ngang vua phú-quý, nghênh trời uy-linh (Nh-d-m). — Gác ngoài phú-quý một trường (Nh-d-m). — Dám tham phú-quý

dứt lòng tao-khang (Nh-d-m),

**Phú 賦.** I. Thuế thóc lấy vào ruộng : Chính phiền, phú trọng.

Phú-thuế ○ 稅. Thuế-má.

II. Thể văn có văn, không hạn định số câu, số chữ : Bài phú Tây-hồ.

VĂN-LIỆU. — Cầm điểm nguyên phóng tầm Tu-mã, Phú lầu thu, hỏi gã Tiêu-lang (C-o). — Văn-chương phú-lục

*chẳng hay. Trở về làng cũ học cày cho xong (C-d). — Phù Tương-như dẽ mắng vàng chuộc nên (H-T).*

III. Nói về sự bẩm-thụ của trời : *Trời phú tính cho người.*

**Phú-dữ** ○ 與. Nói về cái tính của trời cho : *Tính trời phú-dữ.*

**Phú** 覆. Che (không dùng một mình) : *Thiên phú, đĩa tái.*

**Phú-tái** ○ 載. Nói về trời che, đỡ chở : *Nhờ ơn phú-tái.*

**Phú-quốc** 富國. Tên một hòn đảo thuộc địa-phận xứ Nam-kỳ.

**Phú-thọ** 富壽. Tên một tỉnh ở xứ Bắc-kỳ.

**Phú-xuân** 富春. Tên cũ của kinh-đô Huế.

**Phú-yên** 富安. Tên một tỉnh ở phía nam Trung-ky.

## Phù

**Phù.** Tiếng thổi mạnh ở miệng ra : *Thổi phù.*

**Phù-phù.** Cũng nghĩa như « phù ».

**Phù** 扶. Giúp đỡ : *Tả phù, hữu bát.*

**Phù-hộ** ○ 護. Nói về quỉ-thần giúp đỡ che chở cho người ta : *Ông vải phù hộ cho con cháu.* || **Phù-tá** ○ 佐. Giúp-rập : *Phù-tá nhà vua.* || **Phù-trì** ○ 持. Giúp đỡ giữ-gìn : *Nhờ sức phù-trì.* || **Phù-trợ** ○ 助. Cũng nghĩa như phù-tá : *Quí-nhán phù-trợ.*

*VĂN-LIỆU.* — Âm phù dương trợ. — *Phù hó độ trì.*

**Phù-dồng** 扶董. Tên một làng thuộc huyện Tiên-du tỉnh Bắc-ninh xứ Bắc-kỳ. Tục-danh là làng Gióng, nơi sinh-quán đức Phù-dồng thiêng-vương.

**Phù-tang** 扶桑. Phía mặt trời mọc : *Mặt trời mọc ở phia phù-tang.* — Tên gọi nước Nhật-bản.

**Phù** 浮. 1. Nói (không dùng một mình) : *Phù-nán.* — 2. Mọng lèn, nồi to lên : *Bệnh phù.*

**Phù-bạc** ○ 薄. Cũng nghĩa như khinh-bạc : *Văn-chương phù-bạc.* || **Phù-hoa** ○ 華. Hoa mỹ bè ngoài : *Phù-hoa giả, phong-lưu mượn (T-ng).* || **Phù-kiều** ○ 桥. Cầu nồi. || **Phù-phí** ○ 費. Chi phí vô ích : *Nên bớt những cái phù-phí.* || **Phù-phiếm** ○ 泛. Lòng-bóng không thiết-thực : *Cáu ván phù-phiếm.* || **Phù sa** ○ 沙. Đất theo nước trôi đi rồi đọng lại nồi lên ở chỗ nào : *Đất phù-sa trôi mâu rết tốt.* || **Phù-sinh** ○ 生. Cõi đời ngắn-ngủi : *Tuồng ảo-hóa đã bày ra đây, Kiếp phù-sinh trong thấy mà đau (C-o).* || **Phù-táo** ○ 蘿. Nói về tinh nồng nồi nóng-nẩy : *Tinh người phù-táo.* || **Phù-thé** ○ 痘. Cũng nghĩa như phù-sinh : *Kiếp phù-thé nhân-sinh thâm-thoát (Bần-nữ thán).* || **Phù-trầm** ○ 沈. Nồi chìm. Nghĩa bóng là khi thịnh, khi suy, khi lên, khi xuống : *Thán-thé phù-trầm.* || **Phù-vân** ○ 文. Cũng nghĩa như hư-văn. || **Phù-vân** ○ 雲. Đám mây nồi lên thoáng rồi lại tan ngay : *Cửa cờ bạc đẽ ngoài sắn, Cửa phù-vân đẽ ngoài ngõ (T-ng).*

*VĂN-LIỆU.* — *Dưới trời là kiếp phù-sinh (trê cóc). — Nghĩ thân phù-thể mà đau, Bọt trong bồ khồ, bèo đầu bến mé (C-o).*

**Phù-**đồ 浮屠. Chùa tháp đền thờ Phật : *Dẫu xây chín cấp phù-đồ, Không bằng làm phúc cầu cho một người (Việt-nam phong-sử).*

**Phù** 符. I. Cái dấu để nhận cho đúng : *Binh phù.* Bên đạo thần tiên dùng cái dấu đóng vào giấy làm phép, cũng gọi là phù hay là bùa.

**Phù-chá** ○ 兽. Cái bùa và lời chú : *Thầy phù-thủy cao tay giỏi phù-chá.* || **Phù-hiệu** ○ 號. Dấu - hiệu : *Phù-hiệu trong quán-đội.* || **Phù-lục** ○ 錄. Cũng nghĩa như phù-pháp. || **Phù-pháp** ○ 法. Bùa và phép : *Ngoại-đạo hay dùng phù-pháp.* || **Phù-thủy** ○ 水. Thầy ngoại-đạo dùng pháp-thuật mà trừ tà-ma : *Thầy phù-thủy luyện ám-binh.*

*VĂN-LIỆU.* — *Phù-thủy phải đèn gà (T-ng).* — *Lại thêm phù-chá hiền-nhiên ai bì (L-V-T).*

II. Hợp, đúng (không dùng một mình) : *Phù-hợp.*

**Phù-hợp** ○ 合. Đúng, hợp : *Hai lý-thuyết phù-hợp như nhau.*

**Phù** 夫. Lời mở đầu, do ý mình nghĩ về một sự-lý chung gì : *Phù con dại cái mang, lẽ xưa nay vẫn thế vây (Lê Qui-Đôn).*

**Phù-du** 蝎. Con vòi, thứ côn-trùng nhỏ, sinh ở dưới nước, khi hóa, có cánh bay được, chỉ một chốc thì chết : *Ba vạn sáu nghìn ngày là mấy, Cảnh phù-du trong thấy cũng nực cười.*

**Phù-dung** 芙蓉. Thủ cây nhỏ hoa đẹp, một ngày thay ba lần sắc, sáng nở tối tàn : *Về phù-dung một đáo khoe tươi (C-o).*

*VĂN-LIỆU.* — *Phù-dung, chim trĩ.* — *Một tay chôn biết mấy cánh phù-dung (K).* — *Mày dương-liễu, mắt phù-dung (H. T.).*

**Phù-lưu** 芙蘚. Cây trầu không : *Phù-lưu lồng khách.*

**Phù-tửu** 芙酒. Trầu và rượu : *Lẽ phải có phù-tửu.*

## Phù

**Phù**. Che đậm : *Phù khăn lên mặt.*

**Phù** 面. Đậy giấy lên mặt người chết. || **Phù** đầu. Chặn đầu : *Mắng phù đầu.*

*VĂN-LIỆU.* — *Màn che trường phủ.* — *Mây phủ lán, liễu che màn (Ph. Tr.).* — *Chàng ruồi ngựa dặm trường mây phủ (Ch. Ph.).*

**Phù** 府. I. Dinh-thự của các quan đại-thần và các tôn-tước : *Phù ông hoàng.*

**Phù-**đệ ○ 第. Cũng nghĩa như « phù » : *Phù-đệ cái vương-hầu.*

II. Khu-vực cai-trị.

**Phù-doãn** ○ 封. Chức quan coi phủ sở-tại chỗ kinh-đô *Thừa-thiên phù-doãn.* || **Phù-**đường ○ 堂. Công-đường quan

**phủ :** Phủ-dường sai lá phiếu hòng thõi tra (K). || Phủ-thừa  
O 承. Chức phó phủ-doãn.

III. Kho của nhà vua : Phủ-khổ. Đồ nội-phủ.

Phủ-khổ O 庫. Kho-tàng của nhà nước : Phủ-khổ doanh-dr.

**Phủ 臜.** Các bộ-phận trong bụng người, đối với sang : Tâm, can, tì, phế, thận là ngũ-tạng ; vị, đàm, tam tiêu, bàng-quang, đại, tiểu tràng là lục-phủ.

**Phủ 𠂔.** Cúi (không dùng một mình) : Phủ-phục.

Phủ-phục O 伏. Cúi gục mình xuống : Phủ-phục trước hương-án.

**Phủ 撫.** Vỗ-vè (không dùng một mình) : Phủ-dụ.

Phủ-an O 安. Vỗ yên dân sau lúc loạn-lạc : Phủ-an bách-tinh. || Phủ-dụ O 誘. Vỗ-vè dỗ bảo : Phủ-dụ đám giặc về hàng.

**Phủ 否.** Chẳng (không dùng một mình) : Khả phủ.

Phủ-định O 定. Nhất-định không : Cái nghị-án phủ-định. || Phủ-quyết O 决. Bỏ phiếu không thuận : Phủ-quyết lời bàn của phe nghịch.

**Phủ 斧.** Búa đẽ chặt đẽo (không dùng một mình) : Dao phủ. Nghĩa bóng : Sửa chữa, đẽo gọt : Phủ-chính.

Phủ-chính O 政. Sửa chữa : Phủ-chính bài văn.

## Phủ

**Phủ.** Thô tục, hung tợn : Ăn phũ. Nói phũ. Phũ đòn. Phũ tay.

Phũ-phàng. Bạc-á, bất-nhân : Phải tay vợ cả phũ-phàng (K).

VĂN-LIỆU. — Phũ-phàng chí bãy hóa-công ! Ngày xanh mòn mỏi, má hồng phôi-pha (K). — Điều tai lân-tuất, phũ tay tỗi-lẩn (K). — Nữa khi giông-tổ phũ-phàng (K).

## Phụ

**Phụ 父.** Cha.

Phụ-chấp O 執. Tiếng chỉ người bằng hàng cha mình : Bác phụ-chấp. || Phụ-huynh O 兄. Cha, anh : Nghĩa rộng : Tiếng gọi bậc trên, bằng vai với cha, với anh mình : Phải tôn kính bậc phụ-huynh. || Phụ-lão O 老. Nói chung các bậc già cả trong dân : Mọi phụ-lão ra hỏi việc dân.

VĂN-LIỆU. — Mới hay hổ-phụ, lân-nhi (Nh-d-m). — Dạy con đèn sách, thiếp làm phụ thân (Ch. Ph). — Phụ-tử tình thảm (T-ng).

**Phụ 婦.** Vợ : Phụ-quí, phụ-vinh.

Phụ-nữ O 女. Đàn-bà con gái : Sứ giáo-dục phụ-nữ. || Phụ-nhân O 人. Người đàn-bà : Phụ-nhân nan hóa. || Phụ-nhụ O 婦. Đàn-bà, trẻ con : Thường tình phụ-nhụ.

**Phụ 舟.** Bến tàu (không dùng một mình) : Thương phụ.

**Phụ 貢.** I. Mang, đội (không dùng một mình) : Phụ-trách.

Phụ-trách O 貢. Mang chịu trách-nhiệm : Làm việc gì phải phụ-trách việc ấy.

II. Vỗ, trái, ở bạc : Phụ lời ước.

Phụ-bạc O 薄. Bội-bạc ân-tình : Con người phụ-bạc. || Phụ-trái O 債. Vỗ nợ : Kiếp này phụ-trái, kiếp sau phải hoàn.

VĂN-LIỆU. — Phụ người chẳng bõ khi người phụ ta (K). — Yêu nhau thì lại bằng mười phụ nhau (K). — Trời nào phụ kẽ trung-trinh (Nh-d-m). — Có ái, phụ nghĩa tham sang lẽ nào ! (Nh-d-m). — Có oán em tình phụ xôi, Có cam phụ quít, có người phụ ta (C-d). — Có quán tình phụ cây da, Ba nầm quán đồ, cây đa hẵi còn (C-d). — Trời nào có phụ ai đâu, Hay làm thì giàu, có tri thì nên (C-d). — Có trăng thì tình-phụ đèn, Ba-mươi, mồng một, đi tìm láng (C-d).

**Phụ 附.** Ghé, thêm : Làm phụ.

Phụ-biện O 辨. Làm phụ vào một việc gì : Thu-ký phụ-biện. || Phụ-canhh O 耕. Cày cấy sang ruộng của làng khác : Ruộng phụ-canhh. || Phụ-cận O 近. Giáp, gần : Những nơi phụ-cận thành phố. || Phụ-cấp O 紿. Cấp thêm : Tiền phụ-cấp. || Phụ-hoa O 和. Họa theo thêm vào : Phụ-hoa ý-kiến của người ta. || Phụ-hội O 會. Đem ý-kiến riêng của mình mà ghép thêm vào cái lý-thuyết chính : Các hậu-hoa hay phụ-hội những lời của tiên-thánh. || Phụ-lực O 錄. Chép thêm : Mấy trang phụ-lực ở cuối sách. || Phụ-tòng O 徒. A-dua theo người ta : Phụ-tòng đảng-loan. || Phụ-thuộc O 屬. Kèm thêm, thuộc vào với cái khác : Bánh xe và tay hoa là phụ-thuộc của cái xe. Nước yếu phụ-thuộc nước mạnh. || Phụ-trương O 張. Tờ giấy thêm vào tờ chính : Phụ-trương tờ nhật-báo.

**Phụ-tử 附子.** Tên một vị thuốc.

**Phụ 輔.** Giúp (không dùng một mình) : Phụ-lực. Phụ-tá.

Phụ-bật O 強. Giúp-rập : Vua có nhiều bồ-tối giỏi phụ-bật. || Phụ-chính O 政. Coi giúp việc chính-trị thay vua : Quan phụ-chính. || Phụ-dực O 翼. Cũng nghĩa như « phụ-bật ». || Phụ-đạo O 導. Chức quan dạy vua học. || Phụ-tá O 佐. Giúp đỡ.

## Phúc

**Phúc 福.** Điều hay, điều tốt, do việc làm nhân-đức mà ra : Nhắc có phúc. Làm phúc.

Phúc-âm O 音. Tin lành, tin tốt : Phúc-âm hòa-bình trong thế-giới. || Phúc-ấm O 蔭. Phúc-đức của tổ-tiền để lại cho con cháu : Nhờ phúc-ấm lõi-liên. || Phúc-địa C 地. (tiếng phong-thủy) Đất kết-phát : Phúc-địa đãi phúc-nhân. || Phúc-diền O 田. (Tiếng trong sách Phật) Chỗ mình làm thiện để gầy ra phúc : Trồng cái thiện-nhân ở chỗ phúc-diền. || Phúc-đức O 德. Nói chung những điều nhân-tử

**Làm phúc :** *Làm việc phúc-đức. Có lòng phúc-đức.* || **Phúc-hậu** ○ 厚. Phúc-đức, trung-hậu : *Trông người phúc-hậu.* || **Phúc-phận** ○ 分. Phần phúc được hưởng : *Án nhau về phúc-phận.* || **Phúc-tinh** ○ 星. Ngôi sao phúc : Nghĩa bóng : Nói người làm ơn cứu giúp trong lúc nguy-nan : *Lúc hoạn-nạn gặp được phúc-tinh.* || **Phúc-tộ** ○ 眇. Miếng thịt của người chủ-tể được hưởng sau khi tế. || **Phúc-tướng** ○ 相. Tướng-mạo người có phúc : *Người có phúc-tướng il gặp hoạn-nạn.* || **Phúc-tướng** ○ 將. Ông tướng cầm quân có phúc : *Ông phúc-tướng hay được trấn.* || **Phúc-thần** ○ 神. Danh-nhân khi chết được người ta thờ làm thần. || **Phúc-trách** ○ 澤. Cũng nghĩa như phúc-ấm. || **Phúc-trang** ○ 粧. Khu đất chôn những người chết vô thừa nhận để làm phúc.

**VĂN-LIỆU.** — Phúc chủ, lộc thầy. — Có phúc, có phần. — Phúc-đức tại mẫu. — Làm phúc phải tội. — Phúc chẳng hai, tai chẳng một. — Có phúc để con biết lỗi, Có tội để con biết trèo. — Có phúc lấy được vợ già, Sạch cửa, sạch nhà lại ngọt cơm canh. Vô phúc lấy phải trẻ ranh, Nó ăn, nó bỏ tung-tanh nó đi (C-d). — Phúc nào dọ được giá này cho ngang (K). — Duyên ta mà cũng phúc trời chi đây (K). — Một nhà phúc lộc gồm hai (K). — Quyền họa-phúc trời tranh mất cả, Món tiện-nghi chẳng trả phần ai (C-o). — Dẫu vương nạn ấy át dành phúc kia (Nh-d-m). — Nợ xưa nhẹ lánh, phúc sau dành phần (Nh-d-m).

### Phúc 腹, Bụng: Tâm phúc.

Phúc-thống ○ 痛. Chứng đau bụng.

**Phúc 覆.** I. 1. Trở lại lần nữa : *Phúc lại cái án cũ.* Phúc-khảo. — 2. Trả lời : *Phúc-thư.*

Phúc-đáp ○ 答. Trả lời lại : *Viết thư phúc-đáp.* || **Phúc-hạch** ○ 核. Xét lại. Nói về lỗi thi đài cỗ, có một kỳ thi sau cùng để định hơn kém : *Thi hương có đậu phúc-hạch mới được dỗ cử - nhân.* || **Phúc - khảo** ○ 考. Chức quan trường giữ việc xét lại những quyền so-khảo đã chấm rồi. || **Phúc-thầm** ○ 審. Xét lại án tử : *Tòa phúc-thầm.*

II. Đồ (không dùng một mình) : *Khuynh-phúc.*

**Phúc-yên 福 安.** Tên một tỉnh ở xứ Bắc-kỳ.

## Phúc

**Phúc 服.** I. Đồ mặc (không dùng một mình) : Y-phúc. Lễ-phúc. Tang-phúc.

Phúc-sắc ○ 色. Sắc áo theo phầm-trật : *Định phục - sắc cho các quan.* || **Phúc-sức** ○ 飾. Đồ mặc làm cho đẹp người : *Phúc-sức chính-lè.*

II. Theo, chịu, thuộc quyền : *Làm điều phải thì ai cũng phục. Không phục thủy-thổ. Giặc đã hàng-phục.*

Phúc-dịch ○ 役. Chịu quyền người ta sai - khiến làm công việc : *Dân phải phục-dịch quan.* || **Phúc-tòng** ○ 徒. Tuân theo : *Phúc-tòng mệnh-lệnh.* || **Phúc-thiện** ○ 善. Chịu nghe điều phải : *Người biết phúc-thiện.*

III. Uống thuốc (Không dùng một mình) : *Phúc thuốc.*

Phúc - được ○ 藥. Uống thuốc : *Đau phải phúc-được.*

**Phúc 復.** Lại, trở lại : *Phúc-chức. Phúc-mệnh. Kkôi-phúc.*

Phúc-cố ○ 古. Trở lại theo cõi : *Thời-dai nào cũng có người muốn phúc-cố.* || **Phúc-chính** ○ 政. Trả lại quyền-chinh cho nhà vua : *Thái-hậu nhiếp-chinh một đợt rồi lại phục-chinh cho vua.* || **Phúc-chức** ○ 職. Lại được chức cũ : *Quan bị cách được phúc-chức.* || **Phúc-hồi** ○ 回. Lại về : *Người xiêu-bạt phượng xa lại phúc-hồi nguyên-quán.* || **Phúc-hồn** ○ 魂. Gọi lại hồn người chết : *Làm lễ phúc-hồn.* || **Phúc-hưng** ○ 興. Đã suy rồi lại dậy lên : *Văn-nghệ phúc-hưng.* || **Phúc-mệnh** ○ 命. Nói người chịu mệnh-lệnh sai đi việc gì rồi về thưa lại : *Quan khâm-sai về phúc-mệnh vua.* || **Phúc-nghiệp** ○ 業. Dậy lại cái sinh-nghiệp đã mất : *Cùng dân phúc-nghiệp.* || **Phúc-quốc** ○ 國. Lấy lại nước. || **Phúc-sinh** ○ 生. Sống lại. || **Phúc-tích** ○ 辜. Trở lại làm vua : *Mưu việc phúc-tích.* || **Phúc-thù** ○ 賦. Trả thù : *Đánh phúc-thù.* || **Phúc-vị** ○ 位. Trở lại chỗ đứng trong khi tế : *Bình thân, phúc vị.*

**VĂN-LIỆU.** — Khai phúc công quyền. — Ban cho phúc họ, phúc tên (Nh-d-m), — Tưởng rằng Tây-tử giáng hồn phúc-sinh (H-Chù).

**Phúc 伏.** 1. Cùi minh xuống đất : *Nằm phúc xuống đất.* — 2. Ần nấp : *Phúc người ở ngõ hẻm để dồn đánh.* — 3. Nép mình chịu khuất : *Khuất-phúc dưới cường-quyền. Ké có tội phải đem mình phúc-pháp.*

Phúc-binh ○ 兵. Giấu quân một chỗ để đánh bất thình-linh : *Dùng kế phúc-binh để đánh giặc.* || **Phúc-nhật** ○ 日. Ngày phúc theo lịch Tàu, thi cuối hạ sang thu có ba ngày phúc: sơ-phúc, trung-phúc, và mạt-phúc, nghĩa là thu thuộc kim, hạ thuộc hỏa, kim gặp hỏa phải phục, cho nên trong kỳ ấy, gặp ngày canh là ngày thuộc kim, thì là ngày phúc. Những ngày ấy thường nhiều mưa, nước sông lênh teo. || **Phúc-pháp** ○ 法. Đem mình ra chịu hành-hình. || **Phúc-tội** ○ 罪. Đem mình ra chịu tội.

**VĂN-LIỆU.** — Lẽ nghi giàn trước, bắc đồng phục sau (K). — Nàng vừa phúc xuống, Tì liền ngã ra (K).

**Phúc-Hi 伏 義.** Tên một ông vua đời thái-cố bên Tàu, tương-truyền là đặt ra bát-quái kinh Dịch.

**Phúc-linh 荻 苞.** Tên một vị thuốc : *Thiên-niên hổ-phách, bách-niên phúc-linh.*

**Phúc-phịch.** Nói bộ to béo nặng-nề : *Người béo phúc-phịch.*

## Phủi

**Phủi.** Gạt nhẹ-nhé : *Phủi bụi.* Nghĩa bóng : Không nhận, không chịu : *Phủi ơn.*

## Phun

**Phun.** Phì cái gì ngậm ở trong miệng ra thành nhiều tia nhỏ : *Phun nước. Rắn phun phì-phì.*

**VĂN-LIỆU.** — Ngâm máu phun người (T-ng). — Khen tài nhả ngọc, phun châu (K). — Lụn phun lửa hả, mai chào gió đông (B-C). — Châu phun chử, gấm thêu lời (B-C).

## Phún

**Phún 噴.** Phun: Hàm huyết phún nhán.

## Phùn

**Phùn.** Nói về mưa, hạt rất nhỏ như bụi mà nhiều: Trời mưa phùn cả ngày.

**Phùn-phụt.** Xem « phut-phut ».

## Phung

**Phung.** Bệnh phong.

**Phung-phá.** Tiêu-pha hoang-hủy: Phung-phá hết của-cái.

**Phung-phí.** Tiêu phi, xa-xỉ quá: Tiêu phung-phí mất nhiều tiền.

**Phung-phúng.** Xem « phung-phúng ».

## Phúng

**Phúng.** Nói khi ngâm vật gì trong mồm, phồng má lên: Ngâm cơm phúng mồm.

Phúng-phính. Nói má béo phi ra: Hai má phúng-phính.||

Phúng-phúng. Thường nói là « phung-phúng ». Hơi phúng.

**Phúng 賦.** Đưa đồ lě di diếu người chết: Phúng đám ma.

Phúng-viếng. Phúng người chết.

## Phùng

**Phùng.** Phòng lèn: Phùng má, trọn mắt.

**Phùng 逢.** Gặp (không dùng một mình): Tao-phùng, Trong-phùng.

Phùng nghênh ○ 迎. Đón trước cái ý người ta cho người ta đẹp lòng: Kẻ nịnh khéo phùng-nghênh.

**Phùng 馮.** Tên một họ.

**Phùng Khắc-Khoan 馮克寬.** Tên một bậc danh-nho đời Hậu-Lê, thường gọi là trạng Bùng.

## Phung

**Phung 奉.** 1. Vâng theo: Phung-chỉ, phung-mệnh. 2. Thủ: Phung-dưỡng, Phung-sự.

Phung-dưỡng ○ 養. Hầu-hạ nuôi-nắng: Phung-dưỡng cha mẹ. || Phung-hành ○ 行. Vâng theo mà thi-hành: Phung-hành chỉ-dụ vua. || Phung-sự ○ 事. Phung-thờ: Phung-sự lỗ-liên. || Phung-nghênh ○ 迎. Kinh đón: Phung-nghênh thành-giá. || Phung-tống ○ 送. Kinh đưa: Phung-tống lê-vật. || Phung-tự ○ 祀. Cũng nghĩa như phung-sự. || Phung-thừa ○ 承. Vâng theo: Phung-thừa sắc-chỉ.

**VĂN-LIỆU.** — Hương hóm, hoa sétm phung-thò (K). — Gọi là liên chút sétm hóm phung-thò (Nh-đ-m). — Bốn phượng phung cống, muôn dân níc lòng (H-chù).

**Phung 凤.** Có khi đọc là « phượng ». Loài linh-diều trong tú-linh: Gác phung, lầu rồng.

**Phung-cầu ○ 求.** Do chữ « Phung cầu hoàng » nói tắt. Tên một khúc đàn của Tú-mã Tương-Như gảy để ghẹo Trác Văn-quân. Về sau thường dùng chữ ấy để nói ý kén vợ: Gảy khúc Phung-cầu. || Phung-chiếu ○ 詔. Tờ chiếu của nhà vua. || Phung-hoàng ○ 凤. Con đực và con cái loài phung. Nghĩa bóng: Nói người tài giỏi, sang trọng: Phung-hoàng đáo già.

**VĂN-LIỆU.** — Mày ngài, mắt phung. — Phung chạ, loan chung. — Phung đậu cánh ngô. — Phung-hoàng gấp bước cheo-leo, Sa cơ thất-thể phải theo đàn gà. Bao giờ mưa thuận gió hòa, Thay lông đổi cánh lại ra phung-hoàng (C-d). — Cho hay tiên lai tim tiên, Phung-hoàng chẳng chịu đứng bên đàn gà (C-d). — Phung-hoàng ăn lăn với gà. — Lão-ô bách tuế bất như phung hoàng sơ sinh.

## Phút

**Phút.** 1. Khoảng thời giờ rất ngắn: Gót tiên phút đã thoát vòng tròn ai (K). — 2. Một phần sáu mươi trong một giờ: Một giờ có 60 phút.

**Phút-chốc.** Khoảng thời giờ rất ngắn.

**VĂN-LIỆU.** — Nhấp đi phút thấy 匡 liền chiêm-bao. (K). — Ai ngờ một phút tan tành thật xuong (K). — Uy-quyền một phút như không (Nh-đ-m). — Sa cơ một phút ra người cùu-nuguyên (Nh-đ-m).

## Phut

**Phut.** Tiếng thời mạnh, phi mạnh: Thời phut tắt đèn. Phut hơi ra. Phut nước ra.

**Phut-phut.** Thường nói là phún-phut. Cũng nghĩa như « phut ».

## Phúra

**Phúra.** Bùa đi, tràn đi, không cần, không ngại gì cả: Cãi phúra. Làm phúra.

**Phúra-phúra.** Cũng nghĩa như « phúra ».

## Phúc

**Phúc 複.** Gấp lên nhiều lần (Không dùng một mình).

**Phúc-bản ○ 本.** Bản văn-bằng, giấy má làm theo bản chính: Văn-bằng mắt bản chính, xin một phúc-bản. || Phúc danh-số ○ 名數. Số tính hợp nhiều đơn vị không nhất định (nombres complexes): Một ngày 24 giờ, muốn biết bao nhiêu phút thì phải tính theo phúc-danh-số. || Phúc-tập ○ 雜. Bè-bộn tạp-nhập: Văn-dề phúc-tập.

**Phúc 豐.** Thom ngào-ngạt: Thom phúc.

**Phúc-phúc.** Thường nói là « phung-phúc ». Thom lâm,

## Phung

**Phung-phúc.** Xem « phúc-phúc ».

## Phung

**Phung.** Tang-tảng sáng : *Phung đông. Phung sáng.*

## Phuoc

**Phuoc.** Xem « phúc ».

## Phuon

**Phuon.** Thứ cờ riêng của nhà Phật : *Trồng phuon ở sân chùa.*

**VĂN-LIỆU.** — *Chùa Tàu mở hội bên Ngõ, Cờ sao bông phuon sang chùa An-nam.*

## Phuon

**Phuon.** Phồng bụng ra : *Ăn no phuon bụng.*

## Phuong

**Phuong 方.** I. Mé, phia : *Phuong nam, phuong bắc.*

**Phuong-châm ○ 针.** Kim trỏ phuong ở trong la-bàn. Nghĩa bóng : Đtròng lối phải theo để tiến-hành một công việc gì : *Phuong-châm của nhà chính-trị.* || **Phuong-dien ○ 面.** Mặt, bì : *Xét việc gì phải xét đủ các phuong-dien.* || **Phuong-huong ○ 向.** Phuong và hướng : Nghĩa rộng : Chiều phải theo để đi về mặt nào : *Dùng la-bàn để tìm phuong-huong.* || **Phuong-ngôn ○ 言.** Tục - ngữ của từng địa-phuong.

**VĂN-LIỆU.** — *Bốn phuong phảng-lặng, hai kinh vřng-vàng (K) — Lửa binh đâu đã ầm-ầm một phuong (K). — Đã mòi con mắt phuong trời dám-dám (K).*

II. Phép, lối, cách-thức : *Phuong thuoc. Phuong-phap.*

**Phuong-dược ○ 藥.** Phép chữa và vị thuốc : *Bệnh nặng, phuong-dược gì cũng không hiệu.* || **Phuong-luoc ○ 略.** Phuong-phap, mưu chước : *Phuong-luoc dung binh.* || **Phuong-phap ○ 法.** Cách thức, đường lối : *Học phải có phuong-phap.* || **Phuong-sach ○ 策.** Cũng nghĩa như phuong-phap. || **Phuong-si ○ 士.** Thầy phu-thủy. || **Phuong-tien ○ 便.** Lối dùng cho tiện : *Dùng phuong-tien mà day moi nguoit mot khac.* Nghĩa rộng : *Nhung cái tiện lợi cho nguoit ta.* || **Chỗ ấy được nhiều phuong-tien.** || **Phuong-tuong ○ 將.** Hinh-nhan mang đi đầu đám ma. || **Phuong-thuat ○ 術.** Các lối thuật số như bói, số, v.v.

**VĂN-LIỆU.** — *Đồi chưng, lập phuong (T-ng). — Đem lối phuong-tien, mở đường hiếu-sinh (K). — Cửa từ phuong-tien đầu bằng (Ph-tr).*

III. 1. Vuong. — 2. Đò dong để đong thóc gạo : *Phuong thoc.*

**Phuong-dien ○ 面.** Mặt vuông. Nghĩa bóng : Nói người tai mắt : *Nghi minh phuong-dien quoc-gia, Quan trên trông*

*xuống, người ta trông vào. (K).* || **Phuong-du ○ 物.** Màn vuông dùng ở trong đám ma để che cho con cháu tang-chủ. || **Phuong-truong ○ 丈.** Chỗ ngồi của vị sư trụ-tri một chùa : *Vào trong phuong-truong nói chuyện với sư.* || **Phuong-thon ○ 尺.** Vuông một tấc. Nghĩa bóng : bụng dạ : *Phuong thon roi loan.*

**Phuong 芳.** Thom (Không dùng một mình) : *Lưu phuong thiền-cô.*

**Phuong-danh ○ 名.** Tiếng thơm : *Để phuong-danh lại đời sau.*

**Phuong 姦.** Hại (Không dùng một mình) : *Bất phuong.*

**Phuong chi.** Tiếng trợ-tử dùng để chuyên cầu trên xuống câu dưới, mà vẫn ra ý khác : *Trí nhà không xong phuong chi là tri nước.*

**Phuong-phi** Đãy - đà, đep - đẽ : *Người béo tốt phuong-phi.*

**Phuong-truong.** Khôn lớn : *Các con đã phuong-truong cả.*

## Phuong

**Phuong.** Thứ lon lớn bằng sành dùng để cho lợn ăn.

## Phuon

**Phuong 團.** Khu các nhà cùng làm một nghề ở với nhau : *Phuong-phố.* Nghĩa rộng : Bọn, tụ : *Phuong-boon, Phuong-tuồng.*

**VĂN-LIỆU.** — *Hà-nội bäm-sâu phố phuong: Hàng mít, hàng dương, hàng muối trắng tinh. — Mặc ai đánh sáp soi gươong, Mặc ai đóng-danh phố phuong trắng-hoa (C-d). — Chẳng sán ngọc-bội, cũng phuong kim-món (K). — Mát cưa mướp dắng, đôi bên một phuong (K). — Lầu xanh lại bỏ ra phuong lâu xanh (K). — Chẳng phuong trốn chùa cũng quẩn lộn chòng (K). — Chẳng phuong bán thịt cũng quẩn buồn người (K). — Cái phong-ba khéo cột phuong lợi-danh (C-O).*

## Phuong

**Phuong 鳳.** Xem « phung ».

## Phuou

**Phuou.** Hảo - huyền lếu-láo : *Nói phuou.*

## Phurt

**Phurt.** Phắt : *Làm phurt cho xong.*

**Phurt.** Nhão, bứt : *Phurt lòng chim.*

## Phurt

**Phurt.** Tiếng giựt hay rút mạnh cái dây đứt hay sờ ra mà thành tiếng : *Giựt cái dây đánh phurt mót cái.*